CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG KHANG GIA
Số: 96, Đường Nguyễn Du, Phường Tân Thành– Tỉnh Cà Mau

Đt: 0903021345; Email: khanggia09@gmail.com

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG
XÃ VĨNH MỸ, TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2050

Tháng 09/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TÓM TẮT

QUY HOẠCH CHUNG XÃ VĨNH MỸ, TỈNH CÀ MAU, ĐẾN NĂM 2050

Cơ quan phê duyệt:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026

Cơ quan thẩm định quy hoạch:

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN TỈNH CÀ MAU

Theo công văn số: /BC-SXD, ngày tháng năm 2026

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH MỸ

Theo Tờ trình số: /TTr-UBND, ngày tháng năm 2026

Đại diện Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

PHÒNG KINH TẾ XÃ VĨNH MỸ

Theo Tờ trình số: /TTr-PKT, ngày tháng năm 2026

QUY HOẠCH CHUNG
XÃ VĨNH MỸ, TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2050

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ: KTS. HUỲNH VĂN TOÀN

QUẢN LÝ KĨ THUẬT: KS. BÙI TRUNG NGUYÊN

CHỦ TRÌ CÁC BỘ MÔN:

- QUY HOẠCH KIẾN TRÚC: KS. PHẠM TRƯỜNG ĐỜI
- KINH TẾ: KTS. HUỲNH VĂN TOÀN

CHỦ NHIỆM LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH:

KTS. HUỲNH VĂN TOÀN

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG KHANG GIA
GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ; CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH; VỊ TRÍ, PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG, TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ 6

1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xã 6

2. Căn cứ lập quy hoạch 8

3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch 10

4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng, tỉnh tác động đến phát triển xã. 11

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP 12

1. Điều kiện tự nhiên 12

2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng đất 13

3. Đánh giá tổng hợp 34

4. Những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển 34

III. XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ; TÁC ĐỘNG, YÊU CẦU ĐỊNH HƯỚNG, PHƯƠNG HƯỚNG, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH ĐỐI VỚI VIỆC LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ 35

1. Động lực và tiềm năng phát triển 35

2. Tác động của các định hướng phát triển cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh 35

3. Yêu cầu định hướng phát triển nông nghiệp 36

4. Yêu cầu định hướng hệ thống hạ tầng xã hội 36

5. Yêu cầu định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật 37

6. Yêu cầu đối với việc lập Quy hoạch chung xã 37

IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN. 37

1. Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động 37

2. Chỉ tiêu phát triển đất đai và hạ tầng kỹ thuật: 39

V. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ 43

1. Phân vùng phát triển không gian 43

2. Yêu cầu quản lý quy hoạch và phát triển 45

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 46

1. Vị trí, quy mô và phương hướng tổ chức dân cư nông thôn, khu vực đô thị hóa (nếu có). 46

2. Khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành. 48

3. Khu vực an ninh quốc phòng. 48

4. Khu vực phát triển nông nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh làm thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật. 50

5. Khu vực cơ sở kinh tế - kỹ thuật (hạ tầng động lực) 51

Hệ thống cơ sở kinh tế - kỹ thuật được định hướng phát triển đồng bộ với không gian dân cư, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và thương mại - dịch vụ; khai thác lợi thế của Quốc lộ 1 và các tuyến giao thông chính, tăng cường khả năng kết nối khu trung tâm xã với các khu vực sản xuất và các đô thị lân cận. 51

6. Tổ chức phân bổ hệ thống trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế cấp tỉnh; trung tâm cụm xã, trung tâm xã. 52

VII. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN (NẾU CÓ) 60

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT 60

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng 60

2. Giao thông 61

3. Thoát nước mưa 64

4. Quy hoạch cấp nước 65

5. Quy hoạch cấp điện 66

6. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang 68

IX. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 70
1. Kết luận 70
2. Kiến nghị 71

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ; CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH; VỊ TRÍ, PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG, TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ

1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xã

Xã Vĩnh Mỹ hiện nay nằm ở phía Bắc của tỉnh Cà Mau, cách trung tâm tỉnh hơn 50km, được thành lập tại Nghị quyết 1655/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025, được hợp nhất toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Vĩnh Mỹ B, xã Minh Diệu, xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình (cũ). Tổng diện tích tự nhiên của xã hiện nay là 115,78km², quy mô dân số 52.950 người (Nguồn trích từ Báo cáo số 306/BC-CAX ngày 09/7/2026).

Hiện tại, khu vực xã mới đang tồn tại 03 đồ án quy hoạch chung của 03 xã cũ với các định hướng không đồng nhất và không còn phù hợp với tình hình mới do chồng chéo về hạ tầng vì được được hiện và phê duyệt ở các thời điểm khác nhau dẫn đến gặp rất nhiều khó khan khi sử dụng để quản lý thống nhất trên một đơn vị hành chính mới sau sáp nhập, mặc khác đồ án Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kì 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 sau khi hợp nhất đã xác định xã Vĩnh Mỹ nằm trong tiểu vùng 2-Tiểu vùng Đông Bắc, tiểu vùng có 3 trục hành lang kinh tế đi qua: Hành lang kinh tế ven biển Đông, Hành lang kinh tế nối 2 đô thị Cà Mau và Bạc Liêu, Hành lang kinh tế chạy dọc theo Quốc lộ 1, đây là 3 trong 5 hành lanh kinh tế trọng điểm của tỉnh Cà Mau cùng với định hướng chương trình phát triển đô thị của tỉnh đến năm 2030 xã Vĩnh Mỹ là đô thị loại III, đây là những định hướng quan trọng để xã Vĩnh Mỹ xác định tính chất và động lực phát triển của xã trong giai đoạn xây dựng phát triển sắp tới, do đó để đảm bảo tính kết nối và đồng bộ cần quy hoạch lại hệ thống giao thông trục chính kết nối giữa các khu vực của 3 xã cũ đặt biệt là kết nối với các trục giao thông huyết mạch nhằm tạo sự thông suốt và kết nối giữa xã với các cực tăng trưởng và các hành lang kinh tế của tỉnh. Ngoài ra định hướng chung của tỉnh quy hoạch, đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, chủ động kiểm soát, giữ nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản xuất lúa. Cho nên việc lập quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ, tỉnh Cà Mau là cần thiết tạo tính đồng bộ trong quá trình quản lý xây dựng cho địa phương và xác định, sắp xếp, điều chỉnh lại các công trình trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã, công trình giáo dục, y tế, văn hóa,….các cơ sở dôi dư sẽ định hướng quy hoạch lại với công trình hạ tầng xã hội khác hoặc cho phép điều chỉnh về đất thương mại dịch vụ để kêu gọi đầu tư nhằm khai thác tối đa các quỹ đất dôi dư, thúc đẩy cho quá trình phát triển chung cho xã.

Bên cạnh đó hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau cũng đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà

Mau). Theo đó, điều chỉnh phương án tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh trong đó có xác định một số định hướng có tác động đến địa bàn xã Vĩnh Mỹ:

1/ Trục động lực phát triển (theo trục cao tốc Cần Thơ - Cà Mau - Đất Mũi/cảng Hòn Khoai). Lợi thế này vì xã Vĩnh Mỹ có tuyến đường ĐT.979 kết nối từ Quốc Lộ 1A đến cao tốc Cần Thơ – Cà Mau.

2/ Phát triển dịch vụ - du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, khai thác bản sắc riêng con người và vùng đất Cà Mau

Giai đoạn 2026-2030, tỉnh cần phát huy tối đa lợi thế của từng địa bàn; hình thành không gian kinh tế và phát triển theo các khu vực kinh tế, cực tăng trưởng và khu vực phát triển trọng điểm về kinh tế, văn hóa. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực kinh tế đô thị, kinh tế biển, kinh tê ven biển, kinh tế nông nghiệp trong đó xã Vĩnh Mỹ có định hướng về phát triển kinh tế nông nghiệp:

- Kinh tế nông nghiệp (tại các xã, phường, gồm: Xã Phong Thạnh, phường Láng Tròn, xã Phước Long, xã Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Hồng Dân, xã Ninh Quới, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Hưng Hội và các xã Khánh Bình, Xã Đá Bạc, Xã Khánh Hưng, Xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời, Xã Thới Bình, Xã Trí Phải, Xã Tân Lộc, Xã Biển Bạch, Xã Hồ Thị Kỷ, Xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An): Quy hoạch, đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, chủ động kiểm soát và bảo đảm nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp; bảo vệ vùng sản xuất lúa tập trung, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất theo hướng sinh thái, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3/ Chủ động nghiên cứu, đề xuất hình thành Trung tâm Điều phối năng lượng tái tạo vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Cà Mau (khi được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho tỉnh), tạo nền tảng điều phối nguồn điện gió ngoài khơi, điện mặt trời và điện LNG. Tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương xây dựng đồng bộ nguồn và lưới điện, đảm bảo nguồn điện sạch (khí, gió, mặt trời) được khai thác hiệu quả và cùng với đó là việc đầu tư, nâng cấp lưới truyền tải và phân phối, nhất là lưới điện 500kV và 220kV; xây dựng lưới điện thông minh, ứng dụng công nghệ số, hệ thống đo đếm thông minh, thí điểm công nghệ lưu trữ năng lượng. Xây dựng lộ trình hướng tới xuất khẩu điện. Đối với nội dung này thì dự kiến trạm Biến áp 500kv nằm ở xã Vĩnh Mỹ và có cả hệ thống đường điện 500kV và 220kV đi qua được đấu nối từ Điện gió Hòa Bình hòa vào đường dây 500kV Bạc Liêu - Thốt Nốt dự kiến xây dựng.

Do đó nên việc lập quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ, tỉnh Cà Mau là cần thiết nhằm khai thác triệt để tiềm năng, thế mạnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng vị trí, vai trò, chức năng của xã, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống cho người dân và phấn đấu đến giai đoạn 2035-2050 xã Vĩnh Mỹ đạt chuẩn đô thị loại III.

Việc quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ trên cơ sở phân tích, đánh giá rõ các điều kiện tự nhiên, đất đai, con người và đưa ra các định hướng phát triển về không gian, về mạng lưới dân cư, về hạ tầng kỹ thuật, xã hội, đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Tỉnh đề ra trở thành một yêu cầu cần thiết và cấp bách. Làm cơ sở cho công tác quản lý cũng như lập kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình theo các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn toàn xã.

2. Căn cứ lập quy hoạch

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc Hội;

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu.

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội; sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật Hải Quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội;

- Nghị quyết số 1655/NQ-UBNTVQH15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025;

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 1 ngày 7 tháng 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; được sửa đổi tại Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026;

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2025 Phân loại đơn vị hành chính;

- Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 7/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 4409/QĐ-BKHCN ngày 24/12/2025 của Bộ trường Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề án số 364/ĐA-CP ngày 09 tháng 05 năm 2025 Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Cà Mau (mới) năm 2025;

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ Tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025;

- Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy bannhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời lý 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ công văn số 0457/UBND-NC ngày 11 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Cà Mau về việ thực hiện các quy định phân định thẩm quyền ở các lĩnh vực, địa phương khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

- Căn cứ công văn số 05822/UBND-NNXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập, điều chỉnh quy hoạch các xã, phường trên địa bàn tỉnh sau hợp nhất;

- Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà - Căn cứ công văn số 3950/SXD-QHĐT ngày 6 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công văn số 660/SXD-QHĐT ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 09/5/2012 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Vĩnh Bình;

- Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Vĩnh Mỹ B;

- Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 29/12/2012 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch nông thôn mới xã Minh Diệu;

- Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND huyện Hòa Bình về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Diệu, huyện Hòa Bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2040;

- Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND huyện Hòa Bình về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu trung tâm xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình

- Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân khai kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, điều chỉnh quy hoạch chung xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (lần 1);

- Căn cứ Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Mỹ khóa I, kỳ họp thứ 3 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Vĩnh Mỹ 5 năm 2026-2030;

- Thông báo Số 25 /TB-ĐU ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy về thực hiện Đồ án quy hoạch chung và trung tâm hành chính xã Vĩnh Mỹ.

2.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 01: 2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng;

- QCVN 07:2023/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; ban hành theo thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn và văn bản pháp quy khác có liên quan khác được phép áp dụng theo quy định hiện hành.

2.3. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

- Các tài liệu khác liên quan.

3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch

3.1. Vị trí, phạm vi lập quy hoạch

Xã Vĩnh Mỹ nằm ở phía Bắc tỉnh Cà Mau, cách trung tâm tỉnh hơn 60 km, gồm các ấp sau: Ấp 14, ấp 15, ấp Bình Minh, ấp An Khoa, ấp Thanh Sơn, ấp 17, ấp 18, ấp 19,

ấp Mỹ Phú Nam, ấp Thạnh Hưng 2, ấp 21, ấp Đồng Lớn, ấp Ninh Lợi, ấp Kế Phòng, ấp 37, ấp Trà Co, ấp 33, ấp Nam Hưng, ấp Hậu Bối, ấp An Nghiệp

Phạm vi lập quy hoạch tiếp giáp như sau:

- Hướng Đông giáp xã Châu Thới và xã Hòa Bình;

- Hướng Tây giáp phường Láng Tròn;

- Hướng Nam giáp xã Hòa Bình;

- Hướng Bắc giáp xã Châu Thới và xã Vĩnh Thanh.

3.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch

- Diện tích tự nhiên toàn xã hiện nay là 115,78 km².

- Quy mô dân số hiện nay 52.950 người (Nguồn trích từ Báo cáo số 306/BC-CAX ngày 09/7/2026).

4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của vùng, tỉnh tác động đến phát triển xã.

4.1. Quan điểm

- Quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ phải đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch chung của Tỉnh Cà Mau, các định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Quy hoạch trên cơ sở đảm bảo sự phát triển bền vững về môi trường tự nhiên, thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Quy hoạch phải khai thác được các thế mạnh về địa lý tự nhiên, tài nguyên đất đai, giao thông kết nối, mối quan hệ với các đô thị xung quanh và phù hợp với các yếu tố văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương.

- Cập nhật và khớp nối các dự án đang và sẽ triển khai trong phạm vi quy hoạch và kế thừa, phát triển các dự án, định hướng quy hoạch đã được phê duyệt trước đây.

- Đưa ra các giải pháp, chính sách, giải pháp phân kỳ đầu tư nhằm khai thác hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài ngân sách.

4.2. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng đô thị Vĩnh Mỹ phát triển theo hướng bền vững – hiện đại – thông minh, có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu; hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị và đơn vị hành chính, làm nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững" và "Phát triển khu vực nông thôn gắn liền với xây dựng nông thôn mới Vĩnh Mỹ phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu dựa trên lợi thế sinh thái, liên vùng. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, phục vụ đời sống và sản xuất của cư dân nông thôn" đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển đồng bộ các ngành nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và xây dựng đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển nông nghiệp theo hướng hiện

đại, sinh thái, hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao, trọng tâm là sản xuất lúa; đồng thời phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và xây dựng phù hợp với định hướng phát triển của xã; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Cụ thể hóa các định hướng tại Báo cáo 01-BC/TU ngày 17/10/2025 Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 tại đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Quy hoạch chung đô thị theo định hướng dài hạn với các tiêu chí đô thị loại III và Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; đầu tư phát triển giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và các công trình công cộng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Nghiên cứu định hướng phát triển không gian vùng, phân vùng kinh tế, hệ thống điểm dân cư, bố trí cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của xã đề ra trong mối quan hệ với Vùng tỉnh và các khu vực xung quanh.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng, lập các quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và kêu gọi đầu tư trên địa bàn xã.

- Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải, nước thải; quy hoạch hệ thống nghĩa trang, các công trình bảo vệ môi trường; phát triển theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, bảo đảm phát triển theo hướng bền vững

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Khí hậu

Địa bàn xã nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo và ảnh hưởng của biển, khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm tới 90% lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể. Lượng mưa trung bình nhiều năm là 1.992mm. Lượng bốc hơi trung bình hàng năm là 1.233mm. Độ ẩm không khí trung bình 83,6%. Nhiệt độ trung bình hàng năm: 26,70C với số giờ nắng trung bình 6,9 giờ/ngày.

Những tác động của các yếu tố bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra ngày càng gia tăng trong những năm gần đây, trong mùa mưa thường xuất hiện những đợt nắng hạn kéo dài 1- 2 tuần (còn gọi là hạn Bà Chằng), gây ra tình trạng khô hạn cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời xuất hiện nhiều cơn giông và lốc xoáy, nhất là ở vùng ven biển. Mùa khô kéo dài, thiếu nước ngọt nghiêm trọng cho sản xuất và đời sống. Tình trạng khô hạn cũng tác động đến quá trình oxy hóa mạnh mẽ ở các vùng đất phèn tiềm tàng, làm gia tăng độ nhiễm phèn, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là vùng sản xuất lúa.

1.2. Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn:

a) Địa hình

Xã Vĩnh Mỹ có địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, mang đặc trưng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Địa mạo chủ yếu được hình thành từ các trầm tích phù sa trẻ, xen kẽ với hệ thống kênh, rạch và đê bao phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung, địa hình thuận lợi cho tổ chức sản xuất nông nghiệp và phát triển các khu dân cư; tuy nhiên, do cao độ nền thấp nên cần chú trọng giải pháp san nền, thoát nước và phòng, chống ngập úng trong quá trình quy hoạch, đầu tư xây dựng.

b) Địa chất

Địa chất khu vực tương đối đồng nhất, nền đất có sức chịu tải thấp, không thuận lợi đối với việc xây dựng các công trình có tải trọng lớn. Khi đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật cần có giải pháp xử lý, gia cố nền móng phù hợp nhằm bảo đảm ổn định, an toàn công trình. Điều kiện nền đất yếu cũng làm tăng chi phí xử lý nền và xây dựng móng so với các khu vực có điều kiện địa chất thuận lợi.

c) Thủy văn

Xã Vĩnh Mỹ nằm trong vùng ngọt hóa nên ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy triều biển Đông. Nguồn nước ngọt cung cấp cho địa bàn chủ yếu thông qua kênh Hòa Bình, kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long kết nối với hệ thống kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, cùng mạng lưới kênh cấp II, cấp III và các kênh nội đồng.

Hệ thống kênh, rạch trên địa bàn có vai trò quan trọng trong dẫn và điều tiết nguồn nước, phục vụ tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước và giao thông thủy. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, đồng thời cần được xem xét đồng bộ với các giải pháp thủy lợi, thoát nước và kiểm soát ngập trong định hướng phát triển không gian của xã.

2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng đất

2.1. Hiện trạng dân cư và lao động:

* Hiện trạng dân số:

- Quy mô dân số hiện trạng 52.950 người (Nguồn trích từ Báo cáo số 306/BC-CAX ngày 09/7/2026 của Công an xã Vĩnh Mỹ). Cụ thể như sau:

TT	ẤP	HỘ	NHÂN KHẨU	TẠM TRÚ
01	Ấp 14	875	3687	17
02	Ấp 15	856	3626	32
03	Ấp 17	563	2409	2
04	Ấp 18	648	2760	6
05	Ấp 19	544	2308	11
06	Ấp 21	417	1889	3
07	Ấp 33	502	2405	3

TT	ẤP	HỘ	NHÂN KHẨU	TẠM TRÚ
08	Ấp 37	470	2113	0
09	Ấp An Khoa	922	3891	10
10	Ấp An Nghiệp	705	3253	4
11	Ấp Bình Minh	411	1754	11
12	Ấp Đồng Lớn	638	2634	4
13	Ấp Hậu Bối	556	2506	4
14	Ấp Kế Phòng	802	3490	0
15	Ấp Mỹ Phú Nam	455	1928	0
16	Ấp Nam Hưng	514	2419	2
17	Ấp Ninh Lợi	628	2765	2
18	Ấp Thạnh Hưng 2	459	1962	0
19	Ấp Thanh Sơn	424	1861	0
20	Ấp Trà Co	670	3290	5
	Tổng	**12.059**	**52.950**	**101**

* Hiện trạng lao động: Lao động trong độ tuổi 28.555 người, qua đào tạo 24.843 người, lao động phổ thông 9.423 người

2.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội:

a) Hiện trạng công trình hành chính – chính trị

- Khu hành chính hiện tại, bao gồm trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND và UBND, được đặt tại trung tâm hành chính xã Vĩnh Mỹ B cũ.

TT	Tên đơn vị	Diện tích (m^2)	Vị trí (ấp)
1	Trụ sở Đảng ủy và MTTQVN, các đoàn thể xã Vĩnh Mỹ (Trụ sở UBND xã Vĩnh Mỹ B cũ)	13.000	Ấp An Khoa
2	Trụ sở UBND – Trung tâm hành chính công – Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ (Trụ sở UBND xã Vĩnh Bình cũ)	12.000	Ấp 18
3	Trụ sở Công an xã Vĩnh Mỹ (Trụ sở UBND xã Minh Diệu cũ)	8.000	Ấp 21

b) Hiện trạng công trình giáo dục

TT	Tên đơn vị cu	Địa chỉ	Diện tích (m^2)
1	Trường Mầm non Măng Non (Trụ sở chính) – đặt tại Trường Mâm non Măng Non (cũ)	Ấp 18, xã Vĩnh Mỹ	4,284
	Trường Mầm non Măng Non (Phân hiệu 1) – đặt tại Mầm non Họa Mi (cũ)	Ấp 21, xã Vĩnh Mỹ	3.920
	Trường Mầm non Măng Non (Phân hiệu 2) – đặt tại Mầm non Sơn Ca 3 (cũ)	Ấp 15, xã Vĩnh Mỹ	3.071
2	Trường Tiểu học Minh Diệu (Trụ sở chính) – đặt tại Trường Tiểu học Minh Diệu A (cũ)	Ấp 21, xã Vĩnh Mỹ	5,414
	Trường Tiểu học Minh Diệu (Phân hiệu 1) – đặt tại Trường Tiểu học Minh Diệu (cũ) và 02 điểm lẻ đặt tại ấp 33 và ấp Hậu Bối	Ấp 33, Hậu Bối, Nam Hưng , xã Vĩnh Mỹ	5,257
3	Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ (Trụ sở chính) - đặt tại Trường Tiểu học Vĩnh Bình A (cũ)	Ấp 17, xã Vĩnh Mỹ	5.243
	Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ (Phân hiệu 1) - đặt tại Trường Tiểu học Vĩnh Bình B (cũ)	Ấp 18, xã Vĩnh Mỹ	3.080
	Trường Tiểu học Vĩnh Bình C (Phân hiệu 2) – đặt tại Trường Tiểu học Vĩnh Bình C (cũ)	Ấp Ninh Lợi, xã Vĩnh Mỹ	3,321
4	Trường Tiểu học Yên Khánh (Trụ sở chính) – Đặt tại Trường Tiểu học Yên Khánh (cũ)	Ấp 15, xã Vĩnh Mỹ	2.986
	Trường Tiểu học Yên Khánh (Phân hiệu 1) - Đặt tại Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ B1 (cũ) và 02 điểm lẻ đặt tại ấp 14 và ấp Đồng Lớn.	Ấp 14, An Khoa, Đồng Lớn xã Vĩnh Mỹ	12,529
5	Trung học cơ sở Vĩnh Mỹ B	Ấp An Khoa, xã Vĩnh Mỹ	17,268
12 13	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm (Trụ sở chính) – đặt tại Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm (cũ)	Ấp Thanh Sơn, xã Vĩnh Mỹ	16,532
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm (Phân hiệu) – đặt tại Trung học cơ sở Minh Diệu	Ấp Ninh Lợi, xã Vĩnh Mỹ	9,584

** Hiện trạng các cơ sở giáo dục sau sắp xếp, sáp nhập và định hướng sắp xếp mạng lưới trường học năm 2027:*

Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục trên địa bàn, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định sáp nhập trường học. Theo đó:

- Sáp nhập Trường Mầm non Măng Non, Trường Mầm non Họa Mi và Trường Mầm non Sơn Ca 3 thành Trường Mầm non Măng Non (Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 19/8/2026). Trong đó, Trụ sở chính đặt tại Trường Mâm non Măng Non (cũ); Phân hiệu 1 đặt tại Mầm non Họa Mi (cũ) và Phân hiệu 2 đặt tại Mầm non Sơn Ca 3 (cũ).

- Sáp nhập Trường Tiểu học Vĩnh Bình A, Trường Tiểu học Vĩnh Bình B và Trường Tiểu học Vĩnh Bình C thành Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ (Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 19/8/2026). Trong đó, Trụ sở chính đặt tại Trường Tiểu học Vĩnh Bình A (cũ); Phân hiệu 1 đặt tại Trường Tiểu học Vĩnh Bình B (cũ) và Phân hiệu 2 đặt tại Trường Tiểu học Vĩnh Bình C (cũ).

- Sáp nhập Trường Tiểu học Yên Khánh và Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ B thành Trường Tiểu học Yên Khánh (Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 19/8/2026). Trong đó, Trụ sở chính đặt tại Trường Tiểu học Yên Khánh (cũ); Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ B1 (cũ) và 02 điểm lẻ đặt tại ấp 14 và ấp Đồng Lớn.

- Sáp nhập Trường Tiểu học Minh Diệu A và Trường Tiểu học Minh Diệu B thành Trường Tiểu học Minh Diệu (Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 19/8/2026). Trong đó, Trụ sở chính đặt tại Trường Tiểu học Minh Diệu A (cũ); Phân hiệu 1 đặt tại Trường Tiểu học Minh Diệu (cũ) và 02 điểm lẻ đặt tại ấp 33 và ấp Hậu Bối.

- Sáp nhập Trường Trung học cơ sở Minh Diệu vào Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm thành Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm (Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 18/8/2026). Trong đó, Trụ sở chính đặt tại Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm (cũ); Phân hiệu đặt tại Trường Trung học cơ sở Minh Diệu.

- Sau sắp xếp, các cơ sở giáo dục tiếp tục được tổ chức, quản lý và khai thác trên cơ sở hệ thống cơ sở vật chất hiện có; đây là cơ sở để rà soát hiện trạng mạng lưới trường học, nhu cầu sử dụng đất và định hướng bố trí các công trình giáo dục trong quy hoạch chung xã.

** Định hướng sử dụng đất và phát triển cơ sở vật chất giáo dục*

Để đáp ứng yêu cầu phát triển mạng lưới trường lớp và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, các đơn vị trường học có nhu cầu mở rộng diện tích đất như sau:

- Trường THCS Minh Diệu đề nghị xem xét chủ trương nhận chuyển nhượng khoảng 3.000 m² đất của hộ dân liền kề để mở rộng quy mô trường, đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

- Trường Mầm non Sơn Ca 3 đề nghị xem xét chủ trương nhận chuyển nhượng khoảng 118 m² đất của hộ dân liền kề để mở rộng khuôn viên trường.

- Trường Mầm non Họa Mi đề nghị xem xét thu hồi khoảng 450 m² diện tích đất phía trước trường hiện đang có tranh chấp để mở rộng không gian, hoàn thiện cảnh quan và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

c) Hiện trạng công trình văn hóa – thể thao

STT	Tên cơ sở văn hóa	Diện tích(m^2)
I	**Trung tâm văn hóa xã**	
1	TTVH xã Vĩnh Mỹ B cũ	200,00
2	TTVH xã Vĩnh Bình cũ	300,00

3	TTVH xã Minh Diệu cũ	300
II	**Nhà văn hóa ấp**	
1	Ấp 21	90
2	Ấp 33	75
3	Ấp 37	90
4	Ấp Nam Hưng	60
5	Ấp Trà Co	81
6	Ấp Hậu Bối	180
7	Ấp 17	120
8	Ấp 18	60
9	Ấp 19	120
10	Ấp Thanh Sơn	60
11	Ấp Mỹ Phú Nam	117
12	Ấp Thạnh Hưng 2	60
13	Ấp Kế Phòng	144
14	Ấp Ninh Lợi	90
15	Ấp An Khoa	75
16	Ấp An Nghiệp	90
17	Ấp Bình Minh	128
18	Ấp 14	180
19	Ấp 15	75
20	Ấp Đồng Lớn	128

**** Khu thiết chế Văn hóa: Trên địa bàn xã có 02 khu thiết chế Văn hóa***

Khu thiết chế văn hóa 01: Vị trí trong khuôn viên trụ sở Công an xã Vĩnh Mỹ, diện tích xây dựng 500 m^2. Một số hạn mục thiết chế đã xuống cấp, hư hỏng nhưng chưa có kinh phí sửa chữa; cơ sở vật chất và các trang thiết bị trong thiết chế văn hóa, khu thể thao chưa đảm bảo, chưa đáp ứng với yêu cầu, dẫn đến việc tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao gặp nhiều khó khăn.

Khu thiết chế văn hóa 02: Vị trí trong khuôn viên trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Mỹ, diện tích xây dựng 300 m^2. Cơ sở vật chất tương đối đảm bảo góp phần phục vụ tốt cho công tác triển khai thực nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

d) Hiện trạng y tế

STT	Tên đơn vị	Diện tích (m^2)	Vị trí (ấp)
1	Trạm Y tế xã Vĩnh Mỹ B cũ	803,0	15
2	Trạm Y tế xã Vĩnh Bình cũ	1.000,0	17
3	Trạm Y tế xã Minh Diệu cũ	1085,96	21

Theo số liệu ngành y tế năm 2026, Trạm Y tế xã Vĩnh Mỹ có diện tích đất hiện hữu 1.000 m², diện tích đã xây dựng khoảng 480 m². Nhu cầu đề xuất là mở rộng, nâng cấp, sửa chữa; diện tích đất hiện có 1.000 m² và dự kiến mở rộng thêm khoảng 5.000 m² tại phần đất liền kề, đã có định hướng quy hoạch nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

e) Hiện trạng công trình thương mại – dịch vụ:

STT	Tên đơn vị	Diện tích (m^2)	Vị trí (ấp)
1	Chợ Vĩnh Mỹ B	1.440,0	15
2	Chợ Bào Sàng	750,0	18

Trên địa bàn có 02 khu di tích lịch sử, văn hóa đáng chú ý: Chùa Đìa Chuối tại ấp Thanh Sơn, diện tích khoảng 26.045 m², được xếp hạng di tích cấp tỉnh năm 2012; Khu căn cứ Đôn Bơ - Cựa Gà tại ấp Thạnh Hưng 2, diện tích xây dựng khoảng 2.204 m².

f) Hiện trạng công trình tôn giáo – tín ngưỡng:

* Hiện trạng công trình tôn giáo

STT	Tên cơ sở tôn giáo	Địa điểm	Diện tích đất (m^2)
1	Vĩnh Phước Tự	Ấp An Khoa	5.282,50
2	Tịnh xá Bửu An	Ấp An Khoa	7.537
3	Chùa Phong Hòa	Ấp 14	1.700
4	Chùa Giác Tánh	Ấp 15	525
5	Chùa Quan Âm	Ấp 15	1.388
6	Chùa Đìa Chuối	Ấp Thanh Sơn	26.045
7	Tu Viện Thiền Quang	Ấp 18	3.503
8	Tịnh xá Ngọc Điền	Ấp Trà Co	1.365,60
9	Thánh Thất Ngọc Long	Ấp Nam Hưng	4.310
10	Nhà Thờ Vĩnh Hiệp	Ấp An Khoa	3.064
11	Tịnh thất Bửu Minh	Ấp Nam Hưng	249,9

Chùa Đìa chuối được Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (cũ) trao Bằng xếp hạng Di tích cấp tỉnh vào năm 2012. Vị trí: Ấp Thanh Sơn, xã Vĩnh Mỹ, diện tích đất là 26.045m^2. Hiện nay công trình di tích đang chịu tác động từ nhiều yếu tố khác nhau, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản, tác động của thiên tai biến đổi khí hậu, như mưa bão, gió lớn, độ ẩm cao và nắng nóng kéo dài, làm cho một số hạng mục công trình bị xuống cấp nhanh hơn (mái ngói, tường, nền móng bị nứt, thấm dột). Hiện nay đối với Chùa Đìa Chuối có một số hạng mục bị xuống cấp như: Chánh điện, khung cột xà gồ bằng gỗ có hiện tượng mối mọt…

Khu căn cứ Đôn Bơ – Cựa Gà, vị trí: Ấp Thạnh Hưng 2, xã Vĩnh Mỹ diện tích xây dựng 2.204 m^2 là một địa chỉ đỏ giáo dục truyền thống cách mạng tại địa phương, công trình được đầu tư xây dựng xây dựng khang trang, sạch đẹp.

** Hiện trạng công trình tín ngưỡng*

STT	Tên cơ sở tín ngưỡng	Địa điểm	Diện tích đất (m^2)
1	Đình thần Đồng Lớn 1	Ấp Đồng Lớn	4.034,40
2	Đình thần Đồng Lớn 2	Ấp Đồng Lớn	3.049,00
3	Miếu Bà Chúa Xứ	Ấp 15	821,6
4	Miếu Bà Ấp An Nghiệp	Ấp An Nghiệp	163,4
5	Miếu Bà Ấp An Thành	Ấp An Nghiệp	11
6	Miếu Bà Ấp Bình Minh	Ấp Bình Minh	54
7	Đình ấp 38	Ấp 33	933
8	Thần Hoàng Cổ miếu	Ấp Hậu Bối	2081
9	Ngũ hành Cổ Miếu ấp 37	Ấp 37	110
10	Miễu Bà ấp 33	Ấp 33	1073
11	Miếu Bá Chúa Xứ ấp 36	Ấp Trà Co	250
12	Miếu Bà ấp 36	Ấp Trà Co	350
13	Miếu Bà ấp Cá Rô	ấp Nam Hưng	951
14	Đình Thần Hoàng	Ấp 17	50
15	Miếu Thần Hoàng	Ấp Kế Phòng	15
16	Miếu Bà Cố	Ấp Thạnh Hưng 2	15
17	Miếu Bà Chúa Sứ	Ấp Mỹ Phú Nam	100
18	Miếu Thổ Thần	Ấp 19	15
19	Miếu Bà Chúa Sứ	Ấp Thanh Sơn	15
20	Miếu Bà Chúa Sứ	Ấp Kế Phòng	25

* Hiện trạng các địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung

STT	Tên cơ sở tôn giáo	Địa điểm	Diện tích đất (m^2)
1	Đạo Tràng Ngọc Viên	Ấp Mỹ Phú Nam	60,4
2	Đạo Tràng Bát Nhã	Ấp 37	207,8

g) Hiện trạng quốc phòng – an ninh

* Hiện trạng đất quốc phòng

Căn cứ theo số liệu Báo cáo số 238/BC-BCH ngày 08/7/2026 của Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ, hiện trạng đất quốc phòng cụ thể như sau:

STT	Tên đơn vị	Diện tích (m^2)	Vị trí (ấp)
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ (Vị trí Trụ sở Công an xã Vĩnh Bình cũ)	264	Ấp 18
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Bình cũ (trụ sở dôi dư)	118	Ấp 18
3	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Minh Diệu cũ (trụ sở dôi dư)	118	Ấp 21

4	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ B cũ (trụ sở dôi dư)	118	Ấp An Khoa
5	Ban chỉ huy quân sự tỉnh	236,336	Ấp 17

* Hiện trạng đất an ninh

STT	Tên đơn vị	Diện tích (m^2)	Vị trí (ấp)
1	Công an xã Vĩnh Mỹ B (chung với khu đất trụ sở UBND xã)	300,0	An Khoa
2	Công an xã Vĩnh Bình (chung với khu đất trụ sở UBND xã)	300,0	18
3	Công an xã Minh Diệu (chung với khu đất trụ sở UBND xã)	300,0	21

Nhu cầu sử dụng đất an ninh, vị trí và quy mô dự kiến nâng cấp hoặc xây dựng mới trụ sở, điểm trực công an ấp đến năm 2030 và năm 2050 gồm 04 vị trí: ấp 14 khoảng 6.000 m²; ấp 18 khoảng 4.000 m²; ấp 21 khoảng 390 m²; ấp An Khoa khoảng 670 m².

2.3. Hiện trạng hạ tầng kĩ thuật:

a) San nền:

Quới, kênh Hoà Bình – Vĩnh Phú Đông, kênh Vĩnh Mỹ – Phước Long; 19 kênh cấp 2; 37 kênh cấp 3; 25 kênh nội đồng

Xử lý rác thải sinh hoạt: Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn đạt tỷ lệ 90 - 95%, chấm dứt tình trạng rác thải vứt bừa bãi ra kênh rạch.

b) Hiện trạng thoát nước mưa:

Hiện trạng hệ thống kênh trên địa bàn: 03 kênh cấp 1: Kênh Cầu Sập – Ninh Quới, kênh Hoà Bình – Vĩnh Phú Đông, kênh Vĩnh Mỹ – Phước Long; 19 kênh cấp 2; 37 kênh cấp 3; 25 kênh nội đồng

Xử lý rác thải sinh hoạt: Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn đạt tỷ lệ 90 - 95%, chấm dứt tình trạng rác thải vứt bừa bãi ra kênh rạch.

Giải quyết nước thải tập trung: Quy hoạch vị trí và lộ trình xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung cho khu vực trung tâm xã và Cụm công nghiệp để bảo vệ nguồn nước nội đồng.

- Hệ thống kè chống ngập dọc tuyến Quốc Lộ 1A đảm bảo ngăn mặn phục vụ sản xuất.

*** Danh sách các tuyến kênh cấp 2 trên địa bàn xã (19 kênh)**

TT	Tên công trình	Địa điểm	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Diện tích phụ trách (ha)

1	Kênh Vĩnh Phong 15	Vĩnh Bình	4.000	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh ranh Phước Long	600
2	Kênh Vĩnh Phong 17	Vĩnh Bình	8.127	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh Vĩnh Phong	1.219
3	Kênh Vĩnh Phong 19	Vĩnh Mỹ B	6.243	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh Vĩnh Phong	936
4	Kênh Vĩnh Phong 21	Vĩnh Mỹ B	5.106	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh Vĩnh Phong	766
5	Kênh Bào Sàng	Vĩnh Bình	6.500	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh Vĩnh Phong	975
6	Kênh Hòa Bình 14	Vĩnh Bình	4.500	Kênh Hòa Bình	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	675
7	Kênh Hòa Bình 16	Vĩnh Bình	4.450	Kênh Hòa Bình	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	668
8	Kênh Hòa Bình 17	Minh Diệu	5.500	Kênh Hòa Bình	Kênh Cầu Sập – Ninh Quới	825
9	Kênh Hòa Bình 18	Vĩnh Bình	4.400	Kênh Hòa Bình	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	660
10	Kênh Hòa Bình 19	Minh Diệu	5.800	Kênh Hòa Bình	Kênh Cầu Sập – Ninh Quới	870
11	Kênh Hòa Bình 20	Vĩnh Bình, Minh Diệu	4.500	Kênh Hòa Bình	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	675
12	Kênh Hòa Bình 21	Minh Diệu	6.000	Kênh Hòa Bình	Kênh Cầu Sập – Ninh Quới	900
13	Kênh Hòa Bình 22	Vĩnh Bình, Minh Diệu	4.400	Kênh Hòa Bình	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	660
14	Kênh Hòa Bình 23	Minh Diệu	6.100	Kênh Hòa Bình	Kênh Cầu Sập – Ninh Quới	915
15	Kênh Hòa Bình 24	Vĩnh Mỹ B	4.300	Kênh Hòa Bình	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	645
16	Kênh Hòa Bình 25	Minh Diệu	6.500	Kênh Hòa Bình	Kênh Cầu Sập – Ninh Quới	975
17	Kênh Ngang	Vĩnh Bình	7.500	Kênh Hoà Bình	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	1.125
18	Kênh Đìa Chuối	Vĩnh Bình, Vĩnh Mỹ B	11.500	Cống Đìa Chuối	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	1.725
19	Kênh Hàng Me	Vĩnh Mỹ B	9.000	Kênh Vĩnh Phong 17	Cống Cầu số 3	1.350

*** Danh sách các tuyến kênh cấp 3 trên địa bàn xã (37 kênh)**

TT	Tên công trình	Địa điểm	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Diện tích phụ trách (ha)
1	Kênh Ông Vân	Minh Diệu	2.800	Kênh xuôi điền mới	Kênh HB23	280
2	Kênh Rạch Hậu Bối	Minh Diệu	2.100	Kênh Hoà Bình 17	Kênh Chẳng bèo	210
3	Kênh Rạch Xóm trúc	Minh Diệu	2.400	Kênh Hoà Bình - Phước Long	Rạch Bộ Tàu	240
4	Kênh Rạch 37	Minh Diệu	3.300	Kênh Hoà Bình 21	Kênh Cầu Sập – Ninh Quới	330
5	Kênh Xóm trại	Minh Diệu	1.200	Kênh Hoà Bình 19	Rạch 37, đường củi	120
6	Kênh Rạch Hậu Bối	Minh Diệu	1.500	Kênh Ngang	Kênh Hoà Bình 17	150
7	Kênh Rạch Bộ Tàu	Minh Diệu	1.600	Rạch Xóm trúc	Kênh Ngang	160
8	Kênh Rạch Ráng	Minh Diệu	3.900	Kênh Hòa Bình 21	Kênh Hoà Bình 23	390
9	Kênh Ngang	Minh Diệu	3.600	Kênh Hòa Bình 17	Kênh Hoà Bình 21	360
10	Kênh Xóm Lung	Minh Diệu	1.300	Kênh Hòa Bình 19	Xóm Lung	130
11	Kênh Đìa Chuối	Minh Diệu	5.300	Đìa Chuối	Kênh Chẳng bèo	530
12	Kênh Xóm Lung	Minh Diệu	1.800	Kênh Hòa Bình 19	Đầu kênh Hoà Bình 19 (cầu ông Cảnh)	180
13	Kênh Cùng	Minh Diệu	1.000	Kênh Ngang	Kênh Hoà Bình 19	100
14	Kênh Ba Dần	Vĩnh Bình	1.800	Kênh Phước Long – Vĩnh Mỹ	Kênh Hoà Bình 14	180
15	Kênh Ranh	Vĩnh Bình	4.100	Kênh Hòa Bình 16	Chùa Khơ Mer	410
16	Kênh Sáu Côn	Vĩnh Bình	1.700	Kênh Bào Sàng	Kênh Vĩnh Phong 17	170
17	Kênh Bào Củi	Vĩnh Bình	4.000	Kênh Bào Sàng	Kênh Vĩnh Phong 17	400
18	Kênh Đôn Bơ	Vĩnh Bình	2.320	Kênh Hòa Bình 16	Kênh Trục Hoà Bình	232
19	Kênh Ranh ấp 19	Vĩnh Bình	5.000	Kênh Ông Cò	Ranh Phước Long	500
20	Kênh Mỹ Phú Nam	Vĩnh Bình	2.000	Kênh Hào Xén	Kênh Trục Hoà Bình	200
21	Kênh Thạnh Hưng 2	Vĩnh Bình	1.800	Kênh Đôn Bơ	Kênh Hòa Bình 16	180

22	Kênh Xóm Lá-Kênh Cùng-Bảy Hoà	Vĩnh Bình	4.200	Kênh Phước Long – Vĩnh Mỹ	Kênh Hòa Bình 20	420
23	Kênh Quốc Phòng	Vĩnh Bình	1.500	Kênh Vĩnh Phong 17	Kênh Bào Củi	150
24	Kênh Bà Phước	Vĩnh Mỹ B	1.200	Đường Cày	Hoà Bình 24	120
25	Cây Dương-Đường Cày	Vĩnh Mỹ B	4.100	Cầu Sập 2-Phước Long	Cầu Số 2-Phước Long	410
26	Kênh nước ngọt	Vĩnh Mỹ B	3.500	Đường Cày	Đìa Chuối	350
27	Kênh An Khoa	Vĩnh Mỹ B	4.500	QL IA (Cầu 6 Ớt)	Hoà Bình 20	450
28	Kênh Bà Sương-Bà Nguyệt	Vĩnh Mỹ B	2.600	Vĩnh Phong 17	Hàng Me	260
29	Kênh Xóm Lung	Vĩnh Mỹ B	2.800	Cống Xóm Lung	Hàng Me	280
30	Kênh Cống Số 3	Vĩnh Mỹ B	1.600	Ông Sơn	Cùng	160
31	Kênh Cầu Số 3 cũ	Vĩnh Mỹ B	1.800	Hoàng Nha	Vĩnh Phong 21 (BM)	180
32	Kênh Ông Tư Lù	Vĩnh Mỹ B	1.700	Cầu Số 2-Phước Long	Cùng	170
33	Kênh Chệt Niêu	Vĩnh Mỹ B	2.600	Cống Chệt Niêu	Kênh Hàng Me (15)	260
34	Kênh Bào Mướp	Vĩnh Mỹ B	1.100	Vĩnh Phong 17	Kênh 900	110
35	Kênh Ông Cò	Vĩnh Mỹ B	1.500	Hàng Me	Vĩnh Phong 17	150
36	Kênh Quốc Phòng	Vĩnh Mỹ B	1.500	Hoà Bình 20	An khoa	150
37	Kênh 26/3	Vĩnh Mỹ B	2.600	Kênh Cây Dương	Quốc Phòng (An Nghiệp)	260

*** Danh sách các tuyến kênh nội đồng (25 kênh)**

TT	Tên công trình/ấp	Chiều dài (m)
1	**Ấp 17**	**1.845**
-	Kênh sau trạm y tế	920
-	Kênh đất thầy Khởi	925
2	**Ấp 18**	**4.595**
-	Cống 3 Mỹ đến nhà Ông Nhơn	763
-	Ông 6 Quang đến cống bà 4 Tân	1.758
-	Ông Thanh đến kênh nhà ông Tuấn	2.074
3	**Ấp Đồng Lớn**	**1.595**
-	Kênh ông Quý	800

-	Kênh 3 Châu	795
4	**Ấp Ninh Lợi**	**5.925**
-	Bà Linh đến nhà Ông Tân	1.546
-	Kênh nhà ông Minh đến nhà ông Niên	993
-	Nhà ông Hùng đến giáp Thạnh Hưng 2	1.517
-	Kênh nhà bà Út Quẹo đến giáp Kế Phòng	1.869
5	**Ấp An Khoa**	**3.507**
-	Kênh nội đồng số 1	1.867
-	Kênh nội đồng số 2	1.640
6	**Ấp An Nghiệp**	**1.095**
-	Kênh Chòm Mã	1.095
7	**Ấp Bình Minh**	**2.415**
-	Kênh 300	1.025
-	Kênh 600	1.390
8	**Ấp Trà Co**	**1.600**
-	Kênh 3 Nu	660
-	Kênh 4 Kiệt	410
-	Kênh 8 Còn	530
9	**Ấp Mỹ Phú Nam**	**7.421**
-	Bà Quí đến nhà ông Hiền	1.387
-	Ông Sấm đến giáp Thạnh Hưng 2	1.726
-	Ông Hữu đến nhà ông Hoàng	695
-	Ông Tươi đến nhà ông Tòng	1.182
-	Bà Phượng đến nhà ông Lân	669
-	Ông Bình đến giáp ấp Kế Phòng	1.762

c) Hiện trạng cấp nước:

Trong những năm qua, hệ thống cấp nước đã được quan tâm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp.

Trên địa bàn xã hiện có 10 công trình cấp nước tập trung do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh quản lý, vận hành gồm:

- Hệ thống cấp nước sạch ấp 18, công suất cấp nước 500m^3/ngày.đêm.
- Hệ thống cấp nước sạch ấp 19, công suất cấp nước 350m^3/ngày.đêm.
- Hệ thống cấp nước sạch ấp Ninh Lợi, công suất cấp nước 340m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống cấp nước sạch ấp Thạnh Hưng 2 và ấp Mỹ Phú Nam, công suất cấp nước 510m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống cấp nước sạch ấp 14, công suất cấp nước 250m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống cấp nước sạch ấp An Khoa, công suất cấp nước 800m3/ngày.đêm.

- Hệ thống cấp nước sạch ấp Bình Minh, công suất cấp nước 150m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống cấp nước sạch ấp Đồng Lớn, công suất cấp nước 510m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống cấp nước sạch ấp 21, công suất cấp nước 400m^3/ngày.đêm.

- Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Mỹ, công suất cấp nước 900m^3/ngày.đêm.

Đồng thời, nguồn nước ngầm, nước giếng do nhân dân tự khoan và nước mưa chứa trong lu vại cung cấp thêm cho nhân dân sử dụng trong sinh hoạt. Các trạm cấp nước tập trung chất lượng nước tương đối tốt, còn đối với các giếng nhỏ lẻ tại các hộ gia đình có nhiều giếng nước chưa đạt chất lượng, nước bị nhiễm phèn..

d) Hiện trạng hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

** Hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn*

Hệ thống thoát nước thải chưa được đầu tư xây dựng, hệ thống hiện nay đang là hệ thống thoát nước chung, tuy nhiên mới chỉ tập trung tại khu vực trung tâm xã.

Nước thải sinh hoạt, các hộ gia đình chủ yếu sử dụng bể tự hoại sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung hoặc, tự thấm và chảy tràn ra các vườn và kênh rạch trong khu vực.

Chất thải rắn sinh hoạt cơ bản đã được thu gom và đưa đi xử lý, bố trí các điểm thu gom rác (sử dụng thùng rác cỡ lớn) tại khu dân cư tập trung và các cụm dân cư.. và được thu gom bằng xe chuyên thu gom rác cỡ lớn vận chuyển về bãi xử lý rác được quy hoạch tại Ấp 14 (hiện trạng 3,1 ha).

Các khu vực nông thôn còn lại có điểm tập kết sau đó được vận chuyển về khu xử lý, còn lại một phần rác được các hộ dân phân tán tự xử lý bằng phương pháp đốt và chôn lấp tại vườn.

** Nghĩa trang, nghĩa địa*

- Trên địa bàn xã Vĩnh Mỹ chỉ có nghĩa địa: Tổng diện tích 6,55 ha, khoảng 930 mộ.

- Tên nghĩa địa: Nghĩa địa ấp An Thành: gồm khu 1 có 50 mộ (10 mộ lớn), khu 2 có 30 mộ; Nghĩa địa ấp Đồng Lớn có 50 mộ; Nghĩa địa ấp Đồng Lớn có 10 mộ; Nghĩa địa ấp An Khoa: gồm khu Họ đạo Vĩnh Hiệp 650 mộ, khu không theo họ đạo Vĩnh Hiệp có 60 mộ, khu Trung tâm giống có 60 mộ, khu Nước Ngọt có 20 mộ, khu nghĩa địa ấp 14 có 15 mộ.

- Hiện trạng hạ tầng: Các nghĩa địa đều có lối đi vào bằng bê tông, đất đen; các khu nghĩa địa nằm xen kẻ đất làm ruộng và khu dân cư thưa thớt.

- Người dân chôn cất theo truyền thống, xây mộ bằng bê tông, xử lý kín không để nước thấm vào (trừ những mộ lớn).

Tình hình chôn cất hiện nay:

- Dân số trên toàn xã khoảng 52.950 người, trong 05 năm số ca chôn cất khoảng 2.500 người.

- Nhu cầu của người dân về hình thức mai táng: Đối với một số người không có đất thì họ nhờ chôn cất vào khu mộ chung của dòng họ; đối với người có đất hoặc có khu mộ dòng họ thì họ tự chôn cất vào phần đất gia đình, thậm chí họ còn lấy hài cốt những người thân (bà con xa) chôn cất trên đất nghĩa địa hoặc phần đất của người khác đem về chôn cất tại phần đất của dòng họ để tiện cho việc tảo mộ. Trên địa bàn xã có người khơ me, hầu hết họ đem hoả táng (cũng có phần nhỏ người kinh, hoa cũng đem hoả táng).

Thực tế, nhu cầu có một khu nghĩa địa rộng lớn, đảm bảo thoát nước, môi trường, cây xanh, chiếu sáng, lối đi thuận tiện; và nhà tang lễ để người dân đem người thân của mình khi đã khuất đem chôn cất là rất cần thiết. (rất thuận tiện cho người neo đơn, người yếu thế khi đã chết).

e) Hiện trạng hệ thống cấp điện:

Hiện nay, nguồn cấp điện chủ yếu cho xã từ nguồn lưới điện Quốc gia. Nhìn chung, nguồn điện cấp cho xã cơ bản đủ khả năng đáp ứng nhu cầu cho sinh hoạt toàn xã.

Lưới điện: lưới điện trên địa bàn đa phần là đường dây nổi, trạm biến thế là loại trạm ngoài trời đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật điện, còn các khu vực nông thôn các tuyến trung thế kéo dài dẫn tới tổn hao nhiều, trong thời gian tới cần cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến trung thế 220kV để đáp ứng nhu cầu về điện.

Hiện đã có 100% sử dụng điện lưới Quốc gia. Tại các khu trung tâm các xã, các tuyến giao thông nông thôn cơ bản chưa được đầu tư hệ thống chiếu sáng.

f) Hiện trạng hệ thống viễn thông

- Lĩnh vực bưu chính: trên địa bàn có các điểm bưu điện xã Vĩnh Mỹ.

- Lĩnh vực viễn thông: hiện trạng trên địa bàn xã đã có các nhà mạng hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và nhà mạng thông tin di động như: VNPT, Viettel, Mobiphone,…; 03 nhà mạng viễn thông có hạ tầng cố định là VNPT và Viettel, Mobiphone.

- Hệ thống truyền thanh cơ sở đã được đầu tư mới với công nghệ không dây đến tất cả các xã đảm bảo cung cấp thông tin tuyên truyền của xã đến người dân.

- Nhìn chung, hệ thống hạ tầng viễn thông xã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nhân dân và các tổ chức trên địa bàn xã. Tuy nhiên các tuyến đường dây thông tin hầu hết là đi nổi, gây mất mỹ quan trong các trung tâm xã, trong thời gian tới cần ngầm hóa các tuyến đường chính trong trung tâm xã và các khu đô thị xây dựng mới để đảm bảo về về mặt mỹ quan đô thị

g) Hiện trạng giao thông

** Giao thông đường bộ*

- Các trục đường chính, bao gồm đường Quốc Lộ 1, đường tỉnh ĐT.979 dự kiến kết nối với Đường Quảng Lộ Phụng Hiệp Và cao tốc Cần Thơ – Cà Mau, Dự kiến đường ĐT.980B kết nối từ phường Láng Tròn với xã Châu Thới. Và một một số tuyến đường Kết nối với nội đồng phục vụ sản xuất như đường ĐH.17(ĐT978B) (Hòa Bình – Vĩnh Phú Đông"cũ", ĐH.14 (Châu Thới – Vĩnh Mỹ), ĐH.12 (Châu Thới – Phong Thạnh A "Cũ").

- Về hệ thống bến xe, bến tàu: Trong quy hoạch tỉnh Xã Vĩnh Mỹ có quy hoạch 1 bến thủy nội địa phục vụ CCN Vĩnh Mỹ.

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐI QUA ĐỊA BÀN CÁC ẤP	CHIỀU DÀI (KM)	CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG (M)
I	**Quốc lộ và Tuyến đường tỉnh**			
1	Tuyến Quốc lộ 1	Ấp 14, 15 và An Khoa	7,8	24 (hiện trạng); 52m (theo quy hoạch tỉnh).
2	Tuyến ĐT. 979	Ấp An Khoa, 14, An Nghiệp, Đồng Lớn, Thanh Sơn, Ninh Lợi, Kế Phòng	10,5	20 (hiện trạng); 46m (theo quy hoạch tỉnh)
3	Tuyến ĐT. 980B (dự kiến)	Ấp Kế Phòng, Mỹ Phú Nam, Thạnh Hưng 2	8,5	46m (theo quy hoạch tỉnh)
4	Tuyến ĐT. 978 (dự kiến)	Ấp Nam Hưng, ấp 37	4,8	46m (theo quy hoạch tỉnh)
II	**Tuyến đường huyện**			
1	Tuyến đường huyện ĐH.14 (Châu Thới – Vĩnh Mỹ B) – dự kiến	Ấp An Nghiệp, Trà Co, 21, 33, 37.	9,3	46m
2	Tuyến đường huyện ĐH.12 (Vĩnh Hưng – Phong Thạnh A)- dự kiến	Ấp Kế Phòng, Ninh Lợi, Thanh Sơn, Trà Co, Hậu Bối	12	46m
III	**Lộ giao thông nông thôn**			
1	Giáp Minh Hoà – Thanh Hưng 2	Ấp Kế Phòng	1,5	3
2	Ông Hường – ngã 4 Kế Phòng	Ấp Kế Phòng	0,5	2,5
3	Ông Lâm – ngã 5 Mỹ Phú Nam	Ấp Kế Phòng	0,5	2,5
4	Ông Lâm – ấp Mỹ Phú Nam	Ấp Kế Phòng	0,8	2,5

5	Miễu – ông Đèo	Ấp 33	1,5	3
6	Ông Ua – ông Danh Sinh	Ấp Ninh Lợi	1	2
7	Ông Vinh – bà Hên	Ấp Ninh Lợi	1,2	2
8	Nhà Trịnh Quốc Khánh – Phạm Minh Hồng	Ấp 37	0,7	2
9	Lê Thanh Bình – Nguyễn Minh Hoàng	Ấp 37	0,4	2
10	Ngô Thanh Tùng – Phạm Văn Lực (cầu 7 Phát)	Ấp 37	0,9	3
11	Phan Văn Khải – Lý Văn Phụng	Ấp Thanh Sơn	1,2	2,5
12	Phan Tấn Bữu	Ấp Thanh Sơn	0,8	2,5
13	Trần Văn Liêm – Phạm Cách Xăng	Ấp Thạnh Hưng 2	0,8	2,5
14	Nguyễn Đồng Thanh – Đực Phao	Ấp Thanh Hưng 2	1,05	2,5
15	Lê Văn Mỹ – Nguyễn Thị Vân	Ấp Thanh Hưng 2	0,8	2,5
16	Nhà ông Lộc – ông Cường	Ấp Hậu Bối	0,8	3
17	Ông Đông – Ông Dũng	Ấp Mỹ Phú Nam	1,2	2,5
18	Ông Tiền – Ông Phú	Ấp Mỹ Phú Nam	0,9	2
19	Ông Lược – Bà Dung	Ấp Mỹ Phú Nam	0,9	2,5
20	Ông Thắng – Ông Dũng	Ấp Mỹ Phú Nam	2,5	3
21	Bà Tú – Ông Bình	Ấp Mỹ Phú Nam	2	3
22	Chùa 18 – cầu thuỷ lợi Út Khoa	Ấp 19	1,8	3
23	Nhà Út Em	Ấp 19	0,54	3
24	Đặng Thị Gái – 9 Bài	Ấp 19	1,7	3
25	Phạm Thị Thê – Trần Văn Hữu	Ấp 18	0,65	2
26	Phạm Thị Thê – Nguyễn Văn Viện	Ấp 18	0,5	2
27	HB 20	Ấp An Nghiệp	0,8	2,5
28	Trần Văn Chính – Thạch Vũ Tuấn	Ấp An Nghiệp	1,8	2,5
29	Trần Văn Oanh – Ngô Kim Tùng	Ấp An Nghiệp	0,35	2,5
30	Trương Văn Hai – Lý Việt Thắng	Ấp Trà Co	1,5	3
31	Phạm Văn Ẩn – Nguyễn Thị Hai	Ấp Trà Co	1,25	3
32	3 Được – Hồ Văn Hiền	Ấp Trà Co	2,4	3

33	Cầu ông Tư Lù – Huỳnh Thanh Tùng	Ấp Nam Hưng	1,5	2,5
34	Cầu 2 Tèo – cầu 2 Cảnh	Ấp Nam Hưng	2	2,5
35	Võ Văn Xinh – Lâm Thành Nguyên	Ấp 33	0,6	3
36	Cầu ấp 38 (Trụ Sở) – Trần Văn Tiềm	Ấp 33	0,25	3
37	Châu Văn Hải – Huỳnh Văn Lập	Ấp Ninh Lợi	0,3	2
38	Ông 6 Đặng – Trần Minh Chức	Ấp Đồng Lớn	1,5	2,5
39	Cống Cảo – Trần Quang Đời	Ấp An Khoa	0,8	2,5
40	Nguyễn Văn Lâm – Trần Minh Thuấn	Ấp 21	2	2
41	Ngã tư Đìa Chuối – cầu bà 2 Tú	Ấp Ninh Lợi	1,8	2
42	Châu Văn Hải – nhà Liêu Thành Thắng	Ấp Ninh Lợi	0,65	2
43	Nhà thầy Khởi – nhà ông Thạnh	Ấp Ninh Lợi	2,9	2
44	Cầu Mã Tú – Trụ Sở	Ấp Trà Co	0,8	2
45	Cầu Út Ẩn – nhà Nguyễn Bình Thôi	Ấp Trà Co	1,2	2
46	Nhà Trần Văn Hậu – nhà Lê Thị Lẻ	Ấp Trà Co	0,55	2
47	Kênh Hoà Bình – Xóm Trúc	Ấp Trà Co	0,5	2
48	Tuyến Hoàng Nha	Ấp 15	0,5	1,2
49	Tuyến nhà Mồ	Ấp 15	0,35	1,5
50	Nhà ông Quyền – nhà ông Tiền	Ấp Mỹ Phú Nam	0,6	2
51	Nhà ông Lâm – nhà bà Phượng	Ấp Mỹ Phú Nam	0,6	2
52	HTX Vĩnh Cường – giáp ấp Thanh Sơn	Ấp An Nghiệp	2,5	3
53	Trạm nước – nhà Đặng Thị Gái	Ấp 19	2,4	3,5
54	Đầu lộ An Khoa – An Thành	Ấp An Khoa	1,6	3
55	ĐH.17 (Hoà Bình – Vĩnh Phú Đông)	Ấp Mỹ Phú Nam, Thạnh Hưng 2, Ninh Lợi, 21	10,5	3,5–4,5
56	Kênh Cùng	Ấp Trà Co	0,8	2
57	Đoàn Văn Vui – cầu Thanh Niên	Ấp An Nghiệp	0,5	2

** Giao thông đường thuỷ:*

Bến thuỷ nội địa: 04 bến: Kèm theo danh mục;

Bến khách ngàng sông: 06 bến đối lưu từ xã Hoà Bình (ấp 15A, ấp Tân Tiến, ấp Huy Hết, xã Vĩnh Mỹ A cũ),(bến xóm lung, km 2201+300; bến Tuyền Vy, km 2200+950; bến Bảo Phương, km 2200+750; bến Nguyễn Thị Oanh, km 2199+380; bến Liên Hoa, km 2198+600; bến 6 Nhuần, km 2196+50.

TT	TÊN BẾN	VỊ TRÍ	BỜ PHẢI (KM)	BỜ TRÁI (KM)	NGÀY CÔNG BỐ
1	Dương Thuý Loan	Ấp 14; Kênh Bạc Liêu – Cà Mau	37+942 đến 37+972		-QĐ287/QĐ-SGTVT, 20/6/2023
2	Dương Thuý Loan II	Ấp 14; Kênh Bạc Liêu – Cà Mau	37+885 đến 37+915		-QĐ313/QĐ-SGTVT, 04/7/2023
3	Trần Quốc Dũng	Ấp 15, Kênh Bạc Liêu – Cà Mau	34+437 đến 34+500		-QĐ:567/QD0-SGTVT, 31/12/2021
4	Cửa hàng Phan Thành Lâm	Ấp Nam Hưng; kênh Cầu Sập – Ninh Quới		7+570 đến 7+656	-QĐ: 120/QĐ-SGTVT, 04/4/2023 -CV:383/SGTVT-QLGT, 17/3/2023

h) Lĩnh vực nông thôn mới:

+ Tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Vĩnh Mỹ giai đoạn 2026 - 2030; ban hành Quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn xã Vĩnh Mỹ.

+ Kết quả rà soát các tiêu chí nông thông mới theo Quyết định 51/QĐ-TTg, ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Qua kết quả tự rà soát xã đạt tiêu chí nông thôn mới hiện nay ; ước có 03/ 10 tiêu chí đạt chuẩn (Ước có 21/ 47 chỉ tiêu đạt, có 13/ 47 chỉ tiêu đạt năm 2026, có 05/ 47 chỉ tiêu đạt năm 2027, có 08 chỉ tiêu đạt năm 2028).

+ Hiện Tỉnh đã ban hành Quyết định 149/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới; quy định tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030.

i) Doanh nghiệp - Hộ kinh doanh - Hợp tác xã:

Số liệu hiện trạng về công trình Chợ, thương mại dịch vụ, nhà xưởng, kho bãi, cửa hàng xăng dầu trên địa bàn xã

Thực hiện Công văn số 1873/SCT-TM, ngày 27/11/2025 của Sở Công thương Cà Mau Về việc phối hợp báo cáo một số chỉ tiêu kinh tế ngành công thương về hạ tầng thương mại.

- Xã có 01 chợ loại II (chợ xã Vĩnh Mỹ), 01 chợ loại III (Chợ Bàu Sàng)

- Có 02 Bách hoá xanh

- Có nhiều cửa hàng bày bán tạp hoá, diện tích và hàng hoá đảm bảo theo quy định của Bộ Công thương

Cửa hàng xăng dầu trên địa bàn xã (Kèm theo phụ lục).

TT	TÊN CHỦ CỬA HÀNG	ĐỊA CHỈ	GHI CHÚ
1	Nguyễn Minh Triều (DNTN Minh Hải Dương)	Ấp 18	
2	Huỳnh Văn Sê (CN. DNTN Huỳnh Sê)	Ấp 21	
3	Huỳnh Văn Tường (DNTN Hữu Tường)	Ấp An Khoa	
4	Lê Vũ Khanh (DNTN XD Hùng Cường Khanh)	Ấp 18	
5	Lâm Bé Ba (DNTN Quốc Vinh I)	Ấp An Khoa	
6	Cty CP XD Văn Phong (Trương Kim Chi cũ)	Ấp 14	
7	Lý Văn Tư (DNTN Phúc Hoàng)	Ấp An Khoa	
8	Trương Thanh Phong (CN. DNTN Trương Kim Chi)	Ấp 21	
9	Mai Hùng Dũng (DNTN Mai Dũng)	Ấp Bình Minh	
10	Mã Hữu Tâm (DNTN Hữu Tâm)	Ấp 14	
11	Chi nhánh xăng dầu petrolimex 94	Ấp Nam Hưng	

2.4. Hiện trạng sử dụng đất:

Bảng hiện trạng sử dụng đất (đến ngày 31/12/2025)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
					Xã Minh Diệu	Xã Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Mỹ B
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(5)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**11,578.36**	**100.00**	**4,071.60**	**3,872.93**	**3,633.38**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.475,52**	**90,47**	**3,750.36**	**3,542.23**	**3,182.93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.617,29	83,06	3,474.03	3,257.43	2,885.83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.617,29	83,06	3,474.03	3,257.43	2,885.83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					

1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6,03	0,05	2.86		3.17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	833,63	7,20	273.47	284.18	275.98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,87	0,08		0.62	8.25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,70	0,08			**9.70**
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.102,39**	**9,52**	**321.24**	**330.70**	**450.45**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	210,39	1,82	67.05	72.52	70.82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,17	0,04	1.34	1.42	1.41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,35	0,12		13.35	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,08	0,01	0.31	0.40	0.37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,78	0,22	**6.81**	**10.65**	**8.32**
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,13	0,01	1.03	0.10	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,31	0,00	0.09	0.14	0.08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,98	0,18	5.29	8.93	6.76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,28	0,02	0.40	1.48	0.40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,08	0,01			1.08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	52,65	0,45	**5.33**	**4.61**	**42.71**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	0,26			30.00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,63	0,07	3.58	2.41	2.64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	14,02	0,12	1.75	2.20	10.07

	nghiệp						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	559,01	4,83	**151.69**	**192.07**	**215.25**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	237,34	2,05	67.06	57.66	112.62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	253,32	2,19	74.35	129.73	49.24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,05	0,02	1.59	0.16	0.30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	9,60	0,08	4.20		5.40
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,52	0,00	0.24		0.28
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,20	0,06	2.03	0.50	4.67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	47,80	0,41	1.95	3.45	42.40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10	0,00	0.02	0.03	0.05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,60	0,01	0.20	0.20	0.20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,47	0,00	0.05	0.33	0.09
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,54	0,05	1.04	2.21	2.29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,62	0,02	0.67	1.33	0.62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,54	0,07	2.77	0.76	5.01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	219,27	1,89	**84.24**	**31.37**	**103.66**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	219,27	1,89	84.24	31.37	103.66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,00		0.01	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**					
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***						

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

3. Đánh giá tổng hợp

** Thuận lợi*

Về đường bộ, Quốc Lộ 1A và ĐT.979 là trục giao thông bộ quan trọng của xã, là trục huyết mạch chủ đạo tạo ra hệ thống khung kết nối giúp thúc đẩy phát triển kinh tế.

Về đường thủy: Có hệ thống sông kênh, rạch với mật độ cao, trong đó, có nhiều tuyến giao thông thủy do tỉnh quản lý rất tiện lợi cho vận chuyển hàng hoá của xã.

Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác như cấp thoát nước, cấp điện và thông tin đã cơ bản đáp ứng phần lớn nhu cầu của người dân trên địa bàn.

** Khó khăn*

Việc mở rộng, kết nối giao thông đường bộ gặp khó khăn do thiếu nguồn vốn và địa hình thấp, nhiều sông rạch chia cắt.

Hệ thống hạ tầng chưa đồng bộ và quy mô nhỏ, cần được nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới, nâng quy mô công suất các công trình đầu mối để đảm bảo phục vụ trong tương lai.

Các vấn đề về bảo vệ môi trường chưa được đầu tư nhiều và cần có biện pháp quản lý hiệu quả khi phát triển đô thị và công nghiệp.

4. Những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển

- Về quy hoạch và cơ sở pháp lý: Hiện nay, trên địa bàn xã Vĩnh Mỹ chưa có quy hoạch xây dựng chung sau sáp nhập và quy hoạch chi tiết chưa được phủ kín. Tình trạng này đã gây khó khăn trong công tác quản lý xây dựng và định hướng phát triển hạ tầng do thiếu cơ sở pháp lý cụ thể. Các đồ án quy hoạch được lập trước đây đã không còn phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt là sau khi sáp nhập địa giới hành chính và đến thời điểm cần lập điều chỉnh quy hoạch.

- Về nguồn lực triển khai: Thiếu nguồn lực tài chính là trở ngại lớn nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng triển khai các công trình, dự án. Nhiều dự án mặc dù đã được xác định cụ thể nhưng chưa thể thực hiện do chưa bố trí được kinh phí từ ngân sách, chưa huy động được nguồn lực xã hội hóa. Bên cạnh đó, công tác quản lý quy hoạch đôi khi còn gặp khó khăn do thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn sâu.

- Về hạ tầng và dữ liệu: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật dự kiến (giao thông, cấp - thoát nước, điện chiếu sáng…) chưa được đầu tư đồng bộ. Một số tuyến đường trong quy hoạch chưa phù hợp với thực trạng hiện hữu của dân cư. Dữ liệu bản đồ quy hoạch chưa được cập nhật và số hóa đồng bộ, gây khó khăn trong công tác quản lý, tra cứu và cung cấp thông tin cho người dân.

- Khó khăn, hạn chế trong phát triển sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản: hạ tầng phục vụ cho nội đồng chưa đảm bảo cho công tác vận chuyển sản phẩm nông nghiệp (chưa được đầu tư do vướn đến việc chưa có quy hoạch phê duyệt), do biến đổi khí hậu mùa hạn thường xuyên thiếu nước cho canh tác, tình trạng xâm nhập mặn càng nặn cho nên việc đầu tư các cống thủy lợi ngăn xâm nhập mặn đảm bảo cho canh tác lúa

là rất cần thiết tuy nhiên chưa được đầu tư (do quy hoạch chưa được phê duyệt chưa có cơ sở pháp lý đầu tư).

III. XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ; TÁC ĐỘNG, YÊU CẦU ĐỊNH HƯỚNG, PHƯƠNG HƯỚNG, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH ĐỐI VỚI VIỆC LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

1. Động lực và tiềm năng phát triển

Xã Vĩnh Mỹ có vị trí thuận lợi trong mối liên kết giữa khu vực Bạc Liêu với các khu vực phát triển của tỉnh Cà Mau, có hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy và hạ tầng năng lượng quan trọng đi qua. Đây là điều kiện để tăng cường liên kết vùng, mở rộng không gian phát triển và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã.

Các trục giao thông Quốc lộ 1A, ĐT.978, ĐT.979 và các tuyến giao thông kết nối với cao tốc Cần Thơ – Cà Mau tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các hành lang phát triển kinh tế, thương mại, dịch vụ, vận tải và logistics; đồng thời tăng khả năng tiếp cận các trung tâm đô thị, khu vực sản xuất và thị trường tiêu thụ.

Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản, thủy sản; tạo việc làm, thu hút đầu tư và từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hệ thống kênh Xáng Cà Mau – Bạc Liêu, kênh Cầu Sập – Ngang Dừa, kênh Hòa Bình – Minh Diệu, kênh Phước Long – Vĩnh Mỹ và mạng lưới kênh, rạch trên địa bàn vừa phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy lợi, vừa tạo điều kiện phát triển vận tải thủy, dịch vụ, kho bãi và các hoạt động phục vụ sản xuất.

Khu vực nông thôn có quỹ đất sản xuất tương đối lớn, thuận lợi phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh lúa từng bước ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, hình thành chuỗi giá trị nông nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Bên cạnh đó, hệ thống đường dây truyền tải điện 500 kV, 220 kV và định hướng phát triển năng lượng trong khu vực tạo điều kiện để Vĩnh Mỹ tham gia vào mạng lưới hạ tầng năng lượng của tỉnh và khu vực, góp phần bảo đảm nguồn điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt và thu hút đầu tư.

2. Tác động của các định hướng phát triển cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh

Các định hướng phát triển hệ thống giao thông, năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp và hệ thống đô thị cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh có tác động trực tiếp đến tổ chức không gian và sử dụng đất của xã Vĩnh Mỹ.

Việc đầu tư, hoàn thiện các tuyến giao thông đối ngoại, đặc biệt các tuyến kết nối Quốc lộ 1A, đường tỉnh và cao tốc Cần Thơ – Cà Mau sẽ nâng cao khả năng kết nối của xã, tạo điều kiện hình thành các khu vực phát triển mới dọc các hành lang giao thông và thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ, công nghiệp và logistics.

Định hướng phát triển Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ và các hoạt động sản xuất, chế biến đặt ra yêu cầu bố trí hợp lý quỹ đất công nghiệp, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ; đồng thời phải bảo đảm khoảng cách an toàn, bảo vệ môi trường và kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải.

Các công trình hạ tầng năng lượng cấp quốc gia, cấp vùng đi qua địa bàn có tác động đến tổ chức không gian và sử dụng đất, do đó cần xác định đầy đủ phạm vi, hành lang bảo vệ an toàn công trình, bảo đảm việc bố trí các khu chức năng và điểm dân cư phù hợp với quy định.

Định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh đặt ra yêu cầu bảo vệ các vùng sản xuất có hiệu quả, tổ chức lại không gian sản xuất gắn với hệ thống thủy lợi, giao thông phục vụ sản xuất, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đồng thời chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và các biến động về nguồn nước.

3. Yêu cầu định hướng phát triển nông nghiệp

Phân vùng sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai, nguồn nước và hệ thống thủy lợi; duy trì các khu vực sản xuất nông nghiệp có hiệu quả, trọng tâm là sản xuất lúa.

Từng bước phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung, ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; khuyến khích hình thành các mô hình liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp và thị trường.

Rà soát, bố trí hệ thống công trình phục vụ sản xuất gồm giao thông nội đồng, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản và các công trình dịch vụ hỗ trợ sản xuất phù hợp với từng vùng sản xuất.

Kiểm soát việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; hạn chế phát triển dân cư phân tán làm ảnh hưởng đến vùng sản xuất tập trung và khả năng đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng.

4. Yêu cầu định hướng hệ thống hạ tầng xã hội

Tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội phù hợp với quy mô, phân bố dân số và mô hình tổ chức không gian của xã sau sắp xếp đơn vị hành chính; bảo đảm khả năng tiếp cận thuận lợi của người dân đối với các dịch vụ công thiết yếu.

Rà soát hệ thống trụ sở cơ quan, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và các công trình công cộng hiện có; xác định nhu cầu tiếp tục sử dụng, cải tạo, mở rộng, chuyển đổi công năng hoặc bố trí lại đối với các cơ sở chưa phù hợp.

Ưu tiên hình thành hệ thống công trình công cộng tập trung tại khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư chính; đồng thời duy trì các công trình thiết yếu tại khu vực nông thôn nhằm bảo đảm bán kính phục vụ và đáp ứng nhu cầu của người dân.

Khai thác hợp lý quỹ đất, trụ sở và công trình công cộng dôi dư sau sắp xếp đơn vị hành chính; đề xuất phương án sử dụng phù hợp, tránh lãng phí tài sản và đất đai, đồng thời tạo nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

5. Yêu cầu định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Rà soát, cập nhật đầy đủ các công trình giao thông, thủy lợi, cấp điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh có liên quan đến địa bàn xã; xác định phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn và các yêu cầu quản lý theo quy định.

Tổ chức mạng lưới giao thông của xã bảo đảm kết nối đồng bộ giữa Quốc lộ 1A, các tuyến đường tỉnh, đường xã, đường giao thông nông thôn và các tuyến giao thông đối ngoại; tăng cường kết nối với cao tốc Cần Thơ – Cà Mau, các khu vực sản xuất, Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ và các trung tâm đô thị lân cận.

Khai thác hợp lý hệ thống giao thông đường thủy hiện có, kết hợp với hệ thống đường bộ để phục vụ vận tải hàng hóa, sản xuất nông nghiệp và phát triển thương mại, dịch vụ; bảo đảm hành lang bảo vệ luồng, tuyến và công trình thủy lợi.

Rà soát hệ thống cấp điện và các tuyến đường dây truyền tải điện 500 kV, 220 kV đi qua địa bàn; bảo đảm hành lang an toàn lưới điện và đáp ứng nhu cầu cấp điện cho dân cư, sản xuất, công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Định hướng hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông phù hợp với định hướng phát triển không gian; từng bước đầu tư đồng bộ, hiện đại, bảo đảm vệ sinh môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Yêu cầu đối với việc lập Quy hoạch chung xã

Quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ phải cụ thể hóa các định hướng phát triển có liên quan của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa tổ chức không gian, sử dụng đất và hệ thống hạ tầng.

Xác định rõ cấu trúc phát triển không gian của xã, khu vực trung tâm, các điểm dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp, khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và các khu chức năng khác trên cơ sở khai thác hiệu quả các động lực phát triển và điều kiện đặc thù của địa phương.

Bảo đảm kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của xã với các công trình cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; dành quỹ đất phù hợp để triển khai các công trình, dự án theo định hướng phát triển lâu dài.

Đồng thời, quy hoạch phải bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường, cảnh quan và hệ thống sông, kênh, rạch; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo cơ sở pháp lý cho quản lý phát triển, lập các quy hoạch chi tiết, triển khai dự án đầu tư và thu hút nguồn lực phát triển xã Vĩnh Mỹ trong các giai đoạn tiếp theo.

IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN.

1. Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động

1.1. Hiện trạng dân số, lao động

- Quy mô dân số hiện trạng 52.950 người (Nguồn trích từ Báo cáo số 306/BC-CAX ngày 09/7/2026 của Công an xã Vĩnh Mỹ). Cụ thể như sau:

1.2. Thời kỳ dự báo

- Thời kỳ dự báo phân kỳ 2 giai đoạn phát triển:

+ Giai đoạn ngắn hạn: Năm 2026 – 2030

+ Giai đoạn dài hạn: Năm 2030-2050.

1.3. Dự báo dân số

- Toàn xã với: Dân số (tính đến năm 2026) là 52.950 nhân khẩu (Nguồn trích từ báo cáo của công an xã Vĩnh Mỹ thống kê số lượng nhân khẩu năm 2025-2026 tại Công văn số 306/BC-CAX ngày 09/7/2026 của Công an xã Vĩnh Mỹ). Dự báo quy mô dân số toàn xã và từng ấp dựa trên tỉ lệ gia tăng dân số trên toàn xã theo số liệu thống kê 05 năm liền kề trước đó. Tính toán cho giai đoạn định hình của đồ án quy hoạch chung đến năm 2050 và phân kì quy hoạch giai đoạn năm 2030. Thì tốc độ gia tăng dân số được dự báo như sau:

- Dự kiến Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1% vào năm 2025, dự báo ổn định đến năm 2030.

- Dự kiến giai đoạn 2025 – 2030 do có sự hình thành đô thị trung tâm và khu, cụm công nghiệp; giai đoạn 2030– 2050 thu hút nhiều lao động về đây làm việc ước đạt, khi các đô thị và các khu, cụm công nghiệp đã hình thành theo hệ thống và phát triển ổn định, tỷ lệ tăng giảm cơ học sẽ giảm đáng kể so với giai đoạn trước.

- Định hướng đến năm 2030 đạt tiêu chí loại III thì dự kiến tỷ lệ tăng dân số bình quân của toàn đô thị là ≥1,4%, dự kiến đến năm 2050 khi đi vào ổn định tỷ lệ tăng dân số cơ học sẽ giảm dần và ước tính tỷ lệ dân số bình quân cho toàn đô thị là ≥1,2% (nguồn tham khảo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025).

- Dự báo quy mô dân số đô thị theo công thức: $N_t = N_0 \times (1+\alpha)^t$

Trong đó:

+ N_t: Dân số cần tính đến năm 2030, 2050 (người);

+ N_0: Dân số thời điểm xuất phát để tính toán (người);

+ α: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học trong khoảng thời gian tính (%);

+ t: Số thời gian cần tính toán dân số (năm).

Bảng tổng hợp dự báo dân số qua các giai đoạn

TT	Hạng mục	Hiệntrạng 2025	Dự báo quy hoạch	
			2030	2050
	Dân số toàn xã (1000 người)	52.950	56.762	72.055
+	*Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm (kế hoạch)*	1	1	1
+	*Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm;Tỷ lệ tăng dân số vãng lai, tạm trú và quá trình đô thị hóa (dự báo)*	0	0,4%	0,2%
Tổng tỷ lệ dự báo:		1%	1%	1,40%

- Quy mô dân số toàn xã dự kiến đến năm 2030 dân số toàn xã Vĩnh Mỹ dự kiến 56.762 người.

- Quy mô dân số toàn xã dự kiến đến năm 2050 dân số toàn xã Vĩnh Mỹ dự kiến 72.055 người.

**** Dự báo lao động:***

Định hướng giai đoạn 2025-2030 hoàn thành các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại III nên xác định dự báo dân số lao động:

+ Quy mô dân số đô thị ≥ 200 nghìn người.

+ Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên: ≥1000 người/km².

+ Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: ≥65%.

2. Chỉ tiêu phát triển đất đai và hạ tầng kỹ thuật:

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

**** Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị (tương ứng với mật độ dân số bình quân toàn đô thị/diện tích đất dân dụng)***

Loại đô thị	Đất bình quân (m^2/người)	Mật độ dân số (người/ha)
III-IV	50-80	200- 125
CHÚ THÍCH 1: Chỉ tiêu trong bảng không bao gồm đất nông nghiệp, đất cho các công trình cấp vùng trở lên bố trí trong khu vực các khu dân dụng đô thị; CHÚ THÍCH 2: Trong trường hợp quy hoạch đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác với quy định tại Bảng 2.1 nêu trên, nhưng phải có các luận chứng đảm bảo tính phù hợp và phải nằm trong ngưỡng 45 - 100 m^2/người.		

*** Chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị theo loại đô thị**

Loại đô thị	Đất đơn vị ở (m^2/người)
III-IV	28-45
CHÚ THÍCH 1: Chỉ tiêu trong bảng không bao gồm đất nông nghiệp gắn với đất ở, đất cho các công trình dân dụng cấp đô thị trở lên bố trí trong khu vực đơn vị ở; CHÚ THÍCH 2: Trong trường hợp quy hoạch đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác với quy định tại Bảng 2.2 nêu trên nhưng phải có các luận chứng đảm bảo tính phù hợp và phải ≥ 15 m^2/người.	

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 2 m^2/người. Mỗi đơn vị ở phải có tối thiểu một công viên, vườn hoa với quy mô tối thiểu là 5 000 m^2 và đảm bảo cho các đối tượng dân cư trong đơn vị ở (đặc biệt là người cao tuổi và trẻ em) đảm bảo tiếp cận sử dụng theo QCVN 10:2014/BXD. Trong các nhóm nhà ở phải bố trí vườn hoa, sân chơi phục vụ nhóm nhà ở với bán kính phục vụ không ≥ 300 m;

*** Chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Theo QCVN 01:2021/BXD
1	Đất ở	25
2	Đất công trình công cộng	5
3	Giao thông và HTKT	5
4	Cây xanh công cộng	2
5	Nông, Lâm, Ngư nghiệp, CN, TTCN, phục vụ sản xuất	Tùy địa phương
	Tổng cộng:	**≥37**

*** Chỉ tiêu sử dụng đất cho khu du lịch:**

Chỉ tiêu sử dụng đất trong Khu du lịch (theo TCVN 7801:2008)		
Stt	**Khu chức năng**	**Chỉ tiêu tỉ lệ đất trong khu du lịch**
I	Khu dịch vụ hành chính, đón tiếp và điều hành	6
II	Khu lưu trú và dịch vụ	5-10
III	Khu vui chơi giải trí, thể thao gắn với tài nguyên du lịch	35-45
IV	Khu cây xanh công viên, cảnh quan	25-30
V	Khu phụ trợ	1
VI	Đất giao thông chính	5-8
	Tổng cộng:	**100**

*** Chỉ tiêu sử dụng đất cho khu công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp:**

Bảng chỉ tiêu sử dụng đất trong khu công nghiệp

Stt	**Loại đất**	**Chỉ tiêu(%)**
1	Đất xây dựng nhà máy	≤78
2	Đất công trình HTKT đầu mối	≥1
2	Đất công trình quản lý	≥1
3	Đất cây xanh	≥10
4	Đất giao thông	≥10
	Tổng cộng	**100**

*** Chỉ tiêu sử dụng đất cơ bản về hạ tầng xã hội bảng 1.**

Loại công trình	**Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu**		**Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu**	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
1. Trường THPT	học sinh /1 000 người	40	m^2/1 học sinh	10
B. Y tế				
2. Bệnh viện đa khoa	giường/1 000 người	4	m^2/giường bệnh	100
C. Văn hóa - Thể dục thể thao				
3. Sân thể thao cơ bản			m^2/người ha/công trình	0,6 1,0
4. Sân vận động			m^2/người ha/công trình	0,8 2,5
5. Trung tâm VH-TT			m^2/người ha/công trình	0,8 3,0
6. Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	chỗ/1 000 người	8	ha/công trình	0,5
7. Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	chỗ/ 1 000 người	2	ha/công trình	1.0
D. Thương mại				
8. Chợ	công trình	1	ha/công trình	1.0

CHÚ THICH 1: Các khu vực có quy mô dân số ≥ 20 000 người phải bố trí ít nhất một trường trung học phổ thông;
CHÚ THÍCH 2: Khuyến khích bố trí kết hợp các thiết chế văn hóa - thể dục thể thao trong một công trình hoặc cụm công trình. Quy mô các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị khác (bể bơi, thư viện, bảo tàng, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà hát...) được tính toán phù hợp với nhu cầu của từng đô thị.

*** Chỉ tiêu sử dụng đất cơ bản về hạ tầng xã hội bảng 2.**

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non - Vùng đồng bằng:	50 chỗ/1 000 dân	12 m^2/chỗ	1 km
b. Trường, điểm trường tiểu học - Vùng đồng bằng:	65 chỗ/1 000 dân	10 m^2/chỗ	1 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1 000 dân	10 m^2/chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	 500 m^2/trạm 1 000 m^2/trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng (1)			
a. Nhà văn hóa		1 000 m^2/công trình	
b. Phòng truyền thống		200 m^2/công trình	
c. Thư viện		200 m^2/công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5 000 m^2/cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ (2)			
a. Chợ	1 chợ/xã	1 500 m^2	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m^2	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m^2/điểm	
CHÚ THÍCH 1: Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả; CHÚ THÍCH 2: Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã.			

*** Chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, an ninh.**

+ Theo công văn 920/CAT-PH10 ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc bố trí quỹ đất đảm bảo theo định mức sử dụng đất an ninh của Bộ Công an để triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng trục sở làm việc Công an cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới" thì quỹ đất dự kiến tối thiểu là 01 ha (vị trí cụ thể sẽ được đề xuất khi thực hiện quy hoạch).

2.2. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Các chỉ tiêu về HTKT được áp dụng tối thiểu theo bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu	Đề xuất áp dụng
1	Tỷ lệ đất giao thông	%/đất xây dựng đô thị		
	Tính đến đường liên khu vực	*%/đất xây dựng đô thị*	*>6*	*>6*
	Tính đến đường khu vực	*%/đất xây dựng đô thị*	*>13*	*>13*
	Tính đến đường phân khu vực	*%/đất xây dựng đô thị*	*>18*	*>18*
2	Tiêu chuẩn cấp điện	Kwh/người.năm	1012,5÷1350	1012,5
	Điện sinh hoạt	*Kwh/người.năm*	*750÷1000*	*750*
	Điện cộng cộng	*35% sinh hoạt*	*262,5÷350*	*262,5*
3	Tiêu chuẩn cấp nước	Lít/người/ngày.đêm	174÷226	200
	Nước sinh hoạt	*Lít/người/ngày.đêm*	*80÷120*	*100*
	Nước công cộng	*10% sinh hoạt*	*8÷12*	*10*
	Tưới cây, rửa đường	*8% sinh hoạt*	*6,4÷9,6*	*8*
	Cho sản xuất nhỏ, TTCN	*8% sinh hoạt*	*6,4÷9,6*	*8*
	Bản thân nhà máy cấp nước	*4% sinh hoạt*	*3,2÷4,8*	*4*
	Cấp nước PCCC	*35l/s cho 1 đám cháy x2*	*70*	*70*
4	Thất thoát, rò rỉ	15% tổng nước cấp (Lít/người/ngày.đêm)	12÷18	30
5	Tiêu chuẩn thoát nước	Lít/người/ngày.đêm		160
	Thoát nước	*80% lượng nước cấp*	*139,2÷180,8*	*160*
6	Tiêu chuẩn thu gom CTR	Kg/người/ngày	1÷1,3	1,2

(Áp dụng QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng)

Stt	Công trình hạng mục	Chỉ tiêu xác định
1	*Nghĩa trang nhân dân*	- Phù hợp với phong tục tập quán của địa phương - Quy mô các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu: ≥0,04 ha/1.000 người. - Khoảng cách an toàn về môi trường đối với nghĩa trang chon 1 lần: + Công trình nhà ở tại đô thị và điểm dân cư nông thôn: ≥500m + Điểm lấy nước phục vụ sinh hoạt: ≥1000m + Quốc lộ, tỉnh lộ: ≥200m + Sông, hồ: ≥300m
2	*Điểm cấp nước sạch*	- Trạm cấp nước công suất ≤5000m^3/ng.đêm - Diện tích tối thiểu: 5000m^2 - Chỉ tiêu cấp nước ≥80 lít/người/ngày.đêm

3	*Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải:*	- Trạm trung chuyển cố định(cỡ nhỏ) <100 tấn/ngày.đêm: + Diện tích: ≥500m^2 + Bán kính phục vụ: 10km
4	*Hệ thống thu gom nước thải:*	- Khu dân cư phải có hệ thống thoát nước từ các hộ gia đình dẫn ra hệ thống (chung hoặc riêng) dẫn ra ao, hồ kênh rạch, rãnh (cống thoát nước). - Bố trí rãnh (cống thoát nước) dọc theo các tuyến đường, có độ dốc thoát ra ruộng, ao, hồ, mương tiêu thủy lợi. Xây dựng hệ thống cống, rãnh thoát nước có tấm đan hoặc mương hở để thoát nước chung.

(Áp dụng QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng)

V. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ.

1. Phân vùng phát triển không gian

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng phân bố dân cư, hệ thống hạ tầng, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và phương án tổ chức không gian, sử dụng đất của xã Vĩnh Mỹ đến năm 2050, không gian toàn xã được tổ chức theo hướng tập trung phát triển khu vực trung tâm xã gắn với quá trình đô thị hóa; củng cố các khu dân cư hiện hữu; phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ tại các vị trí thuận lợi về giao thông; đồng thời bảo vệ vùng sản xuất nông nghiệp và hệ thống kênh, rạch. Việc phân vùng bảo đảm sự liên kết giữa khu vực của 03 xã Vĩnh Mỹ B (cũ), Vĩnh Bình (cũ) và Minh Diệu (cũ) trước đây, hình thành cấu trúc không gian thống nhất sau sắp xếp đơn vị hành chính.

1.1. Vùng trung tâm xã và phát triển đô thị

- Phạm vi & Tính chất: Phát triển khu trung tâm xã trở thành không gian phát triển đô thị trọng tâm của xã Vĩnh Mỹ, lấy Quốc lộ 1 làm trục phát triển và liên kết chính, kết nối với đô thị Giá Rai và xã Hòa Bình (định hướng phát triển thành phường Hòa Bình), từng bước hình thành không gian phát triển đô thị liên tục theo trục Quốc lộ 1.

Tổ chức khu trung tâm theo hướng tập trung, đa chức năng, bao gồm trung tâm hành chính - chính trị; văn hóa - thể dục thể thao; giáo dục; y tế; thương mại - dịch vụ; công viên, cây xanh công cộng và các khu dân cư phát triển mới. Các chức năng được bố trí hợp lý, gắn với hệ thống giao thông chính, tạo khả năng tiếp cận thuận lợi từ các khu dân cư hiện hữu và các khu vực khác trong xã.

Phát triển các khu dân cư mới theo hướng đô thị hóa tập trung, hạn chế phát triển dàn trải; tổ chức đồng bộ hệ thống giao thông, công trình công cộng, cây xanh, bãi đỗ xe và hạ tầng kỹ thuật. Tăng cường các tuyến giao thông kết nối khu trung tâm với Quốc lộ 1, các khu dân cư hiện hữu và các khu vực phát triển của xã, từng bước hoàn thiện cấu trúc không gian đô thị và tạo động lực phát triển cho xã Vĩnh Mỹ đến năm 2050.Đối với các khu dân cư phát triển mới, tổ chức theo mô hình đô thị, bảo đảm đồng bộ giữa đất ở

với hệ thống giao thông, bãi đỗ xe, cây xanh, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật. Các chỉ tiêu sử dụng đất, mật độ xây dựng, tầng cao và khoảng lùi được xác định cụ thể tại các quy hoạch cấp dưới và dự án đầu tư xây dựng, bảo đảm phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và định hướng phát triển Vĩnh Mỹ theo các tiêu chí đô thị.

1.2. Vùng dân cư hiện hữu và các điểm dân cư nông thôn

- Phạm vi & Tính chất: Khu vực dân cư hiện hữu tại Trung tâm xã Vĩnh Bình (cũ) và xã Minh Diệu (cũ). Các khu dân cư hiện hữu phân bố tại các ấp và dọc theo các tuyến giao thông, kênh, rạch tiếp tục được duy trì, cải tạo và chỉnh trang trên cơ sở cấu trúc dân cư hiện có.

- Định hướng cốt lõi:

+ Ưu tiên nâng cấp hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc và các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu; từng bước nâng cao điều kiện sống của người dân và tăng khả năng tiếp cận khu trung tâm xã.

+Kiểm soát việc mở rộng dân cư tự phát, đặc biệt tại các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung, hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, kênh, rạch và các công trình hạ tầng kỹ thuật. Khuyến khích dân cư phát triển tập trung tại các khu vực đã có hệ thống hạ tầng và các điểm dân cư được xác định trong quy hoạch.

1.3. Vùng Nông nghiệp hữu cơ & Du lịch sinh thái

- Phạm vi & Tính chất: Là vùng không gian nông nghiệp chủ đạo của xã, phân bố tại khu vực ngoài các khu dân cư tập trung và khu vực phát triển đô thị; gắn với hệ thống kênh, rạch, vùng sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản. Khu vực có tính chất sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh thái, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, kết hợp khai thác cảnh quan nông nghiệp, hệ thống sông nước và các giá trị văn hóa nông thôn để từng bước phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và trải nghiệm sản xuất nông nghiệp. Định hướng này phù hợp với định hướng của đồ án về duy trì vùng sản xuất nông nghiệp, phát triển lúa.

- Định hướng cốt lõi:

+ Bảo vệ và phát huy không gian sản xuất nông nghiệp tập trung, hạn chế phát triển dân cư phân tán và chuyển đổi đất nông nghiệp không phù hợp; từng bước tổ chức lại sản xuất theo hướng nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn và ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương. Phát triển hệ thống thủy lợi, giao thông phục vụ sản xuất và các cơ sở sơ chế, bảo quản, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp phù hợp với nhu cầu thực tế.

+ Trên cơ sở cảnh quan đồng ruộng, hệ thống kênh, rạch và các điểm có giá trị văn hóa - lịch sử, nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng và các điểm trải nghiệm sản xuất, gắn hoạt động du lịch với sản phẩm nông nghiệp địa phương; bảo đảm không làm ảnh hưởng đến vùng sản xuất, hệ thống thủy lợi và môi trường sinh thái. Ưu tiên hình thành các tuyến kết nối giữa khu vực sản xuất nông nghiệp với khu trung tâm xã, các điểm dân cư và các điểm văn hóa - lịch sử trên địa bàn, qua đó đa dạng hóa sinh kế và nâng cao giá trị kinh tế nông thôn.

2. Yêu cầu quản lý quy hoạch và phát triển

Để bảo đảm tổ chức thực hiện Quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ đồng bộ, hiệu quả và bền vững, công tác quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng và phát triển không gian trên địa bàn xã cần tuân thủ các định hướng của đồ án được phê duyệt, đồng thời tập trung thực hiện các yêu cầu sau:

2.1. Quản lý nghiêm ngặt cốt nền và Hành lang an toàn kỹ thuật

Kiểm soát cao độ nền xây dựng đối với khu trung tâm xã, các khu dân cư phát triển mới, khu vực công cộng và các công trình xây dựng tập trung; bảo đảm kết nối đồng bộ với cao độ hệ thống giao thông, thoát nước và các khu vực hiện hữu, hạn chế tình trạng ngập úng cục bộ.

Quản lý, bảo vệ hành lang an toàn giao thông, thủy lợi, kênh, rạch, lưới điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định. Việc san lấp mặt bằng, xây dựng công trình và phát triển dân cư phải bảo đảm không làm cản trở dòng chảy, ảnh hưởng khả năng tiêu thoát nước và hoạt động của hệ thống thủy lợi. Đối với các khu vực xây dựng mới, phải tổ chức đồng bộ cao độ nền, giao thông và hệ thống thoát nước ngay từ giai đoạn lập quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng.

2.2. Giám sát Môi trường và Rác thải công nghiệp

Tăng cường kiểm soát môi trường đối với Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ, các cơ sở sản xuất, chế biến, tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi và các hoạt động có nguy cơ phát sinh ô nhiễm; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường, bố trí cây xanh cách ly và thực hiện các giải pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định. Định hướng này phù hợp với yêu cầu của đồ án đối với Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ về khoảng cách an toàn, bảo vệ môi trường và kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Quản lý việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu trung tâm, các điểm dân cư và khu vực sản xuất; hạn chế phát sinh các điểm tập kết rác tự phát. Bảo vệ chất lượng nguồn nước, hệ thống kênh, rạch và môi trường sản xuất nông nghiệp; không để hoạt động sản xuất, xây dựng làm ảnh hưởng đến hệ thống thủy lợi và vùng sản xuất nông nghiệp.

2.3. Kiểm soát không gian kiến trúc cảnh quan sinh thái

Quản lý phát triển không gian theo đúng cấu trúc và phân vùng chức năng của đồ án; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng công trình và mở rộng các khu dân cư ngoài khu vực đã được định hướng phát triển.

Tại khu trung tâm xã, quản lý kiến trúc, cảnh quan theo hướng tập trung, đồng bộ; ưu tiên hình thành các trục không gian chính, công trình công cộng, cây xanh, quảng trường và các khu dân cư mới có hình thức kiến trúc phù hợp, tạo diện mạo đặc trưng cho trung tâm xã. Hệ thống công trình hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và thương mại - dịch vụ được bố trí hợp lý, thuận lợi trong tiếp cận và sử dụng. Đồ án cũng định hướng tập trung các công trình công cộng chủ yếu tại khu trung tâm và các điểm dân cư chính.

Đối với khu vực nông nghiệp, cảnh quan kênh, rạch và không gian sinh thái, ưu tiên bảo tồn đặc trưng cảnh quan nông thôn; kiểm soát xây dựng phân tán, bảo vệ đất sản xuất có hiệu quả và hệ thống thủy lợi. Khuyến khích phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và các hoạt động trải nghiệm, du lịch sinh thái phù hợp, không làm thay đổi chức năng chính của vùng sản xuất nông nghiệp.

2.4. Cải cách Hành chính và Nâng cao chất lượng quản lý dân cư

Tăng cường công khai, minh bạch thông tin quy hoạch; tổ chức quản lý đất đai, trật tự xây dựng và đầu tư xây dựng theo đúng Quy hoạch chung xã được phê duyệt. Việc triển khai các quy hoạch cấp dưới, chương trình, dự án đầu tư phải bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất, tổ chức không gian và hệ thống hạ tầng của đồ án.

Kiểm soát phát triển dân cư theo hướng tập trung tại khu trung tâm xã và các điểm dân cư đã được định hướng, hạn chế hình thành các khu dân cư tự phát, phát triển dàn trải trên đất nông nghiệp hoặc dọc theo các tuyến giao thông, kênh, rạch. Ưu tiên chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng đã đầu tư và bố trí dân cư gắn với khả năng cung cấp hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu trong quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng; tăng cường phối hợp giữa chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kịp thời xử lý các trường hợp xây dựng, sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch được duyệt.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

1. Vị trí, quy mô và phương hướng tổ chức dân cư nông thôn, khu vực đô thị hóa (nếu có).

1.1. Khu vực đô thị hóa

Khu vực này được định hướng phát triển đồng bộ để đưa xã Vĩnh Mỹ tiến tới mục tiêu trở thành **đô thị loại III** trong tương lai gần.

1.1.1 Vị trí không gian: Theo quy hoạch

1.1.2. Quy mô diện tích & Dân số

- Quy mô đất đai: Phân khu đô thị mới lõi trung tâm đạt **544,00 ha** (trong đó quỹ đất dân dụng xây dựng khoảng 88,5 ha).

- Quy mô dân số: Dự báo dung nạp khoảng **10.000 người** định cư chính thức và khoảng 2.000 dân số quy đổi hành nghề vãng lai (bao gồm kỹ sư, chuyên gia nước ngoài và công nhân ngoại tỉnh).

1.1.3. Phương hướng tổ chức dân cư

- Hạ tầng đô thị: Thiết lập mạng lưới đường bàn cờ kết nối thẳng ra trục giao thông chính. Toàn khu vực áp dụng mật độ xây dựng tối đa **40%**, tầng cao khống chế từ 7 – 9 tầng tùy khu vực. Bố trí dải cây xanh cách ly rộng để ngăn tiếng ồn và khói bụi từ khu công nghiệp.

1.2. Khu vực dân cư nông thôn (bền vững & gắn liền sinh kế)

Khu vực dân cư nông thôn được định hướng phát triển theo hướng tập trung, ổn định và bền vững, gắn với các điểm dân cư hiện hữu, hệ thống giao thông, kênh rạch và vùng sản xuất nông nghiệp; từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nâng cao chất lượng môi trường sống và phù hợp với quá trình đô thị hóa của xã Vĩnh Mỹ.

a) Vị trí phân bổ

Phân bố tại các ấp trên địa bàn xã, chủ yếu gắn với các tuyến giao thông hiện hữu, đường giao thông nông thôn, hệ thống kênh rạch và các khu vực sản xuất nông nghiệp.

Dân cư tập trung tại các điểm dân cư hiện hữu, trong đó tiếp tục duy trì và chỉnh trang khu vực trung tâm xã Vĩnh Bình cũ, khu vực trung tâm xã Minh Diệu cũ và các điểm dân cư đã hình thành ổn định.

Khu vực dọc Quốc lộ 1 và khu trung tâm mới tại ấp An Khoa được tổ chức theo định hướng phát triển đô thị tập trung; các khu vực dân cư nông thôn còn lại được kiểm soát phát triển, hạn chế mở rộng dàn trải làm ảnh hưởng đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp..

b) Quy mô sử dụng đất đai

- Quy mô dân số và đất ở nông thôn: được xác định trên cơ sở dự báo dân số toàn xã, phân bố dân cư theo các khu vực phát triển và phương án sử dụng đất của đồ án, bảo đảm đáp ứng nhu cầu ở, sản xuất và các công trình phục vụ dân cư trong từng giai đoạn.

- Chỉ tiêu đất dân dụng: Áp dụng định mức quản lý chặt chẽ theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới. Đất đơn vị ở nông thôn dao động khoảng **90 - 130 m²/người**, tổng diện tích khuôn viên đất dân dụng (bao gồm nhà ở và sân vườn) tối đa không quá **150 m²/người** nhằm tiết kiệm quỹ đất canh tác.

c) Phương hướng tổ chức dân cư

- **Chỉnh trang và phát triển tập trung:** Duy trì, cải tạo và chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu; ưu tiên đầu tư hoàn thiện giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường và các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu. Khuyến khích phát triển dân cư tập trung tại các điểm dân cư đã được xác định trong quy hoạch, hạn chế phát triển nhà ở tự phát, kéo dài liên tục theo các tuyến giao thông và kênh rạch.

- **Gắn tổ chức dân cư với sinh kế nông nghiệp:** Các điểm dân cư nông thôn được tổ chức gắn với vùng sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận đất sản xuất và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện từng khu vực. Định hướng này phù hợp với nội dung đồ án về bảo vệ vùng sản xuất nông nghiệp.

- Bảo vệ cảnh quan và môi trường nông thôn: Kiểm soát việc san lấp kênh rạch, xây dựng công trình trong hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; duy trì không gian cây xanh, mặt nước và cảnh quan đặc trưng của khu vực nông thôn. Việc xây dựng mới phải phù hợp với điều kiện địa hình, thoát nước và khả năng cung cấp hạ tầng.

- Tăng cường liên kết với khu trung tâm xã: Hoàn thiện các tuyến giao thông kết nối các điểm dân cư nông thôn, đặc biệt là khu vực Vĩnh Bình cũ và Minh Diệu cũ, với khu trung tâm xã tại ấp An Khoa và Quốc lộ 1; qua đó nâng cao khả năng tiếp cận các công trình hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và thương mại - dịch vụ tập trung của xã.

2. Khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành.

STT	Tên khu chức năng	Cấp quy hoạch	Quy mô / Diện tích	Chức năng cốt lõi
1	Cụm Công nghiệp Vĩnh Mỹ	Cấp tỉnh	30ha	Định hướng phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ; tổ chức đồng bộ hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, cây xanh cách ly, thu gom và xử lý chất thải; bảo đảm khoảng cách an toàn và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với các khu dân cư lân cận.

3. Khu vực an ninh quốc phòng.

3.1. Quỹ đất phục vụ an ninh và quốc phòng trên địa bàn xã Vĩnh Mỹ được phân định và phê duyệt rõ ràng theo chỉ tiêu quy hoạch:

Khu vực Quốc phòng: Căn cứ nhu cầu đề xuất theo số liệu Báo cáo số 238/BC-BCH ngày 08/7/2026 của Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ, hiện trạng đất quốc phòng cụ thể như sau:

Quy hoạch diện tích **26,6 ha**. Quỹ đất này dùng để xây dựng, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã, hệ thống sân bãi huấn luyện, kho tàng kỹ thuật và các công trình phòng thủ địa phương, thao trường huấn luyện, quy mô **5,0 ha**.

STT	Tên đơn vị	Diện tích (m^2)	Vị trí (ấp)
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ (Vị trí Trụ sở Công an xã Vĩnh Bình cũ)	1.500	Ấp 18
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ (CS2)	1.500	Ấp 18

3	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Minh Diệu cũ (trụ sở dôi dư)	118	Ấp 21
4	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ B cũ (trụ sở dôi dư)	118	Ấp An Khoa

* Hiện trạng đất an ninh

STT	Tên đơn vị	Diện tích (m^2)	Vị trí (ấp)
1	Công an xã Vĩnh Mỹ B (chung với khu đất trụ sở UBND xã)	300,0	An Khoa
2	Công an xã Vĩnh Bình (chung với khu đất trụ sở UBND xã)	300,0	18
3	Công an xã Minh Diệu (chung với khu đất trụ sở UBND xã)	300,0	21

Nhu cầu sử dụng đất an ninh, vị trí và quy mô dự kiến nâng cấp hoặc xây dựng mới trụ sở, điểm trực công an ấp đến năm 2030 và năm 2050 gồm 04 vị trí: ấp 14 khoảng 6.000 m²; ấp 18 khoảng 4.000 m²; ấp 21 khoảng 390 m²; ấp An Khoa khoảng 670 m².

- Khu vực An ninh: Quy hoạch diện tích lớn lên đến 1.1 ha (đây là gồm trụ sở công an xã hiện hữu và trụ sở công an xã thuộc xã trước đây). Diện tích này chủ yếu phân bổ tại các vị trí chiến lược bao gồm:

+ Trụ sở Công an xã (gồm Trung tâm chỉ huy tại ấp An Khoa và Trụ sở làm việc .

+ Phân trại, cơ sở giam giữ, giáo dục cải tạo trực thuộc ngành Công an nằm trên địa bàn.

+ Các chốt điểm an ninh trật tự.

3.2. Xây dựng khu vực phòng thủ kết hợp dân sự - quân sự

- Quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông (đường Quốc lộ 1, hệ thống sông Kênh xáng - Cà Mau - Bạc Liêu) đảm bảo tính lưỡng dụng. Trong thời bình phục vụ vận tải, logistics giao thương kinh tế; trong tình huống khẩn cấp phục vụ cơ động lực lượng, khí tài quân sự tầm chiến lược của tỉnh và quân khu.

3.3. Quản lý trật tự xã hội khu vực đô thị hóa và sáp nhập

- Tăng cường quản lý dân cư: Sau khi sắp xếp, xã Vĩnh Mỹ mới được hình thành trên cơ sở sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính của xã Vĩnh Mỹ B, xã Minh Diệu và xã Vĩnh Bình, làm tăng quy mô địa bàn và dân số quản lý. Tăng cường quản lý cư trú, nắm bắt biến động dân cư, nhất là tại khu trung tâm xã, các khu dân cư phát triển mới, khu vực dọc Quốc lộ 1, khu vực sản xuất công nghiệp - dịch vụ và các địa bàn có tốc độ đô thị hóa cao; bảo đảm an ninh, trật tự gắn với quá trình phát triển không gian và gia tăng dân số.

- Bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình đô thị hóa: Chủ động rà soát, xác định các khu vực có khả năng phát sinh các vấn đề về an ninh, trật tự trong quá trình phát triển dân cư, thương mại - dịch vụ và sản xuất; tăng cường phối hợp quản lý tại các khu

vực tập trung đông dân cư, các tuyến giao thông chính và khu vực chuyển tiếp giữa không gian đô thị hóa với khu vực nông thôn.

- Phát huy phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc: Củng cố và phát huy vai trò của các ấp, tổ chức cộng đồng và các mô hình tự quản về an ninh, trật tự; tăng cường sự tham gia của người dân trong phòng ngừa, phát hiện và xử lý các nguy cơ phát sinh tội phạm, tệ nạn xã hội, góp phần xây dựng môi trường sống an toàn, ổn định và văn minh, đáp ứng yêu cầu phát triển xã Vĩnh Mỹ trong giai đoạn mới.

4. Khu vực phát triển nông nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh làm thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật.

4.1. Khu vực phát triển nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao

Không gian sản xuất nông nghiệp được tổ chức trên cơ sở bảo vệ quỹ đất sản xuất có hiệu quả, hệ thống thủy lợi và điều kiện sinh thái đặc trưng của địa phương; từng bước chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng khoa học - công nghệ, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

4.2. Định hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao

- Vị trí: Tập trung tại các vùng sản xuất nông nghiệp ngoài khu trung tâm xã, các khu dân cư tập trung và các khu vực phát triển công nghiệp - dịch vụ; ưu tiên duy trì các vùng sản xuất có điều kiện thuận lợi về đất đai, thủy lợi và khả năng tổ chức sản xuất tập trung.

- Phương hướng tổ chức:

+ Bảo vệ quỹ đất nông nghiệp có hiệu quả, hạn chế chia cắt không gian sản xuất và chuyển đổi đất nông nghiệp tự phát. Tổ chức hệ thống giao thông, thủy lợi và hạ tầng phục vụ sản xuất phù hợp; từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với sơ chế, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm và ứng dụng khoa học - công nghệ.

+ Chuyển dịch cơ cấu: Phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện đất đai, nguồn nước và định hướng sử dụng đất; khuyến khích các mô hình sản xuất có giá trị kinh tế cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Mô hình lúa chất lượng cao: Duy trì, phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao; đẩy mạnh ứng dụng giống lúa chất lượng cao, quy trình canh tác tiên tiến, cơ giới hóa đồng bộ, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm chi phí sản xuất, hạn chế tác động đến môi trường, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm lúa gạo. Đây cũng là định hướng sản xuất đã được xác định trong nội dung thuyết minh của đồ án.

4.3. Khu vực di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh

- Bảo tồn "Tọa độ đỏ" và Di tích lịch sử: Rà soát, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích, công trình tín ngưỡng, tôn giáo, địa điểm lịch sử - văn hóa và các không gian có giá trị truyền thống trên địa bàn xã. Việc đầu tư xây dựng, cải tạo tại khu vực có di tích

hoặc công trình có giá trị văn hóa phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan và giá trị của công trình.

5. Khu vực cơ sở kinh tế - kỹ thuật (hạ tầng động lực)

Hệ thống cơ sở kinh tế - kỹ thuật được định hướng phát triển đồng bộ với không gian dân cư, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và thương mại - dịch vụ; khai thác lợi thế của Quốc lộ 1 và các tuyến giao thông chính, tăng cường khả năng kết nối khu trung tâm xã với các khu vực sản xuất và các đô thị lân cận.

5.1. Hạ tầng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ

- Tập trung phát triển Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ quy mô 30 ha và các cơ sở sản xuất, chế biến, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với định hướng sử dụng đất; ưu tiên các ngành chế biến nông sản, thủy sản, công nghiệp hỗ trợ và các ngành sản xuất có công nghệ tiên tiến, ít phát sinh ô nhiễm.

- Tổ chức đồng bộ hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý chất thải; bố trí khoảng cách an toàn và cây xanh cách ly giữa khu vực sản xuất công nghiệp với khu dân cư và các công trình công cộng. Nội dung này phù hợp với định hướng của đồ án đối với Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ.

5.2. Hạ tầng giao thông và logistics

- Đường bộ: Phát triển, nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn xã Vĩnh Mỹ, bảo đảm kết nối thông suốt giữa trung tâm xã, các khu dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp và các địa bàn lân cận. Ưu tiên đầu tư, nâng cấp đường xã, đường liên ấp và các tuyến giao thông phục vụ sản xuất, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển vật tư nông nghiệp, thu hoạch và tiêu thụ nông sản; tăng cường kết nối với Quốc lộ 1 và các tuyến giao thông đối ngoại, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương.

- Đường thủy: Khai thác hợp lý mạng lưới kênh, rạch hiện hữu phục vụ sản xuất nông nghiệp, vận chuyển vật tư, nông sản và nhu cầu đi lại của người dân; kết hợp duy tu, nạo vét các tuyến kênh theo yêu cầu thực tế, bảo đảm lưu thông đường thủy, tiêu thoát nước, phục vụ tưới tiêu và phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp. Đồng thời, bảo vệ hành lang an toàn công trình thủy lợi, hạn chế ô nhiễm môi trường và bảo đảm khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Dịch vụ vận tải và hậu cần phục vụ nông nghiệp: Khuyến khích phát triển các cơ sở thu mua, tập kết, sơ chế, bảo quản và trung chuyển nông sản tại những vị trí thuận lợi về giao thông, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của xã. Từng bước hình thành mạng lưới dịch vụ hậu cần phục vụ sản xuất nông nghiệp, gắn với các vùng trồng lúa chất lượng cao và các mô hình sản xuất nông nghiệp chủ lực; tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung ứng vật tư đầu vào, vận chuyển, tiêu thụ nông sản, nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị hàng hóa nông nghiệp trên địa bàn xã Vĩnh Mỹ.

5.3. Hạ tầng Kỹ thuật môi trường

- Phát triển đồng bộ hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc và thu gom, xử lý chất thải tại khu trung tâm xã, các điểm dân cư, khu vực sản xuất và Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ.

- Kiểm soát cao độ nền và hệ thống thoát nước tại các khu vực xây dựng mới; bảo đảm kết nối đồng bộ giữa khu phát triển mới với khu dân cư hiện hữu, hạn chế ngập úng và tác động bất lợi đến hệ thống thủy lợi.

- Từng bước nâng cao tỷ lệ sử dụng nước sạch; hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn phù hợp với từng khu vực. Đối với Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ và các cơ sở sản xuất tập trung, phải kiểm soát chặt chẽ nước thải, chất thải và các nguồn phát sinh ô nhiễm trước khi thải ra môi trường.

6. Tổ chức phân bổ hệ thống trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế cấp tỉnh; trung tâm cụm xã, trung tâm xã.

6.1. Tổ chức trung tâm hành chính, trung tâm xã, điểm dân cư

a) Trung tâm hành chính, trung tâm xã:

Khu trung tâm xã Vĩnh Mỹ được định hướng tổ chức tập trung, từng bước hình thành không gian phát triển đô thị trọng tâm của xã, trên cơ sở bố trí đồng bộ các chức năng hành chính - chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, thương mại - dịch vụ, cây xanh công cộng và dân cư. Việc tổ chức khu trung tâm bảo đảm khả năng phục vụ dân số toàn xã, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận các dịch vụ công cộng và đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài.

- Vị trí: Khu trung tâm xã Vĩnh Mỹ được định hướng bố trí tại ấp An Khoa, gắn với trục Quốc lộ 1 và hệ thống giao thông chính theo quy hoạch; có vị trí thuận lợi trong kết nối với các khu dân cư hiện hữu, các vùng sản xuất nông nghiệp và các khu chức năng khác trên địa bàn xã. Đồng thời, tăng cường kết nối giao thông và liên kết phát triển kinh tế - xã hội với các địa bàn lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, thương mại, dịch vụ và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân.

Được xác định phạm vi ranh giới như sau:

- Quy mô diện tích: dự kiến 544 ha.

- Tính chất: Là trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao và thương mại - dịch vụ của xã Vĩnh Mỹ; đồng thời là khu vực tập trung các công trình công cộng, cây xanh, không gian mở và các khu dân cư phát triển mới, được đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Khu vực giữ vai trò hạt nhân thúc đẩy quá trình đô thị hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường liên kết không gian theo trục Quốc lộ 1 với các khu vực đô thị lân cận.

=> Đề xuất sau khi quy hoạch chung được phê duyệt tiến hành rà soát thực hiện chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án.

b) Điểm dân cư nông thôn, tuyến dân cư nông thôn.

* Điểm dân cư số 1: Trung tâm xã Vĩnh Bình cũ.

- Vị trí:

- Quy mô diện tích: dự kiến 21ha.

- Tính chất: Là đểm dân cư nông thôn, khu tái định cư và có các công trình thương mại dịch vụ hổ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

- Định hướng phát triển: Tiếp tục duy trì, chỉnh trang và nâng cấp khu dân cư hiện hữu; khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình công cộng và hệ thống hạ tầng đã được đầu tư. Bổ sung các chức năng còn thiếu và từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, cây xanh và hạ tầng xã hội; tăng cường kết nối với khu trung tâm xã Vĩnh Mỹ và các điểm dân cư lân cận.

=> Rà soát, điều chỉnh quy mô và ranh giới điểm dân cư phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu phát triển dân số và phương án tổ chức không gian của Quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ; ưu tiên phát triển tập trung, hạn chế mở rộng dàn trải theo tuyến, bảo đảm sử dụng hiệu quả quỹ đất và hệ thống hạ tầng hiện có..

* Điểm dân cư số 2: Trung tâm xã Minh Diệu cũ.

- Vị trí:

- Quy mô diện tích: dự kiến 50 ha.

- Tính chất: Là điểm dân cư nông thôn hiện hữu, được hình thành trên cơ sở khu trung tâm xã Minh Diệu trước khi sắp xếp đơn vị hành chính; tập trung dân cư, các công trình công cộng và thương mại - dịch vụ, có vai trò phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn của khu vực.

=> Đề xuất điều chỉnh quy mô nhỏ lại dự kiến 50ha chủ yếu rà soát quy mô, ranh giới và cơ cấu sử dụng đất của điểm dân cư trên cơ sở hiện trạng, quỹ đất và nhu cầu phát triển; ưu tiên chỉnh trang, tái thiết và khai thác hiệu quả khu vực dân cư hiện hữu, hạn chế mở rộng dàn trải theo tuyến. Các quỹ đất công sau sắp xếp đơn vị hành chính được rà soát, bố trí lại chức năng phù hợp, tránh lãng phí và góp phần bổ sung các công trình hạ tầng xã hội còn thiếu.

6.2. Khu chức năng cấp tỉnh:

* Cụm Công nghiệp Vĩnh Mỹ:.

- Quy mô diện tích: Khoảng 30 ha.

- Tính chất: Là khu vực tập trung các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất; góp phần tạo việc làm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển sản xuất của xã Vĩnh Mỹ.

- Định hướng phát triển: Tổ chức không gian và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; bảo đảm kết nối thuận lợi với mạng lưới giao thông chính, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và thu gom, xử lý chất thải. Bố trí cây xanh cách ly và thực hiện các

yêu cầu về khoảng cách an toàn, bảo vệ môi trường giữa khu vực sản xuất với khu dân cư và các công trình công cộng. Nội dung này phù hợp với định hướng đối với Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ trong thuyết minh hiện có.

=> Đề xuất: Tiếp tục kế thừa và cụ thể hóa Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ theo quy hoạch cấp trên được phê duyệt; việc đầu tư xây dựng, tổ chức không gian, sử dụng đất và phát triển hạ tầng phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch có liên quan và các quy định hiện hành.

6.3. Tổ chức Khu hành chính:

Bảng quy hoạch công trình hành chính giai đoạn năm 2030-2050

TT	Hạng mục	Vị trí	Tổng quy mô hiện trạng (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Quy hoạch 2050 (ha)
1	Trụ sở UBND xã + Đảng uỷ + MTTQVN xã Vĩnh Mỹ - Trụ sở chính (Trụ sở cũ Đảng uỷ, Công an xã, Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Mỹ.	Ấp An Khoa	1,3 ha	1,83	1,83
1.1	*Trụ sở UBND xã + Đảng uỷ + MTTQVN*	*Ấp An Khoa*	*1,3 ha*	*1,75*	*1,75*
1.2	*Trụ sở UBND xã Vĩnh Mỹ (Trụ sở cũ UBND xã Vĩnh Bình)*	*Ấp 18*	*1,2*	*1,2*	
1.3	*Trụ sở UBND xã Vĩnh Mỹ (Trụ sở cũ UBND xã Minh Diệu)*	*Ấp 21*	*0,8*	*0,8*	
2	BCH quân sự xã		23,78	27,29	
3.1	*BCH Quân sự xã Vĩnh Mỹ (mới)*	*Ấp An Khoa*	*0,05*	*0,30*	
3.2	*BCH Quân sự xã Vĩnh Mỹ (mới) - Trụ sở cũ Công an xã Minh Diệu*	*Ấp 21*	*0,05*	*0,15*	

3.3	*BCH Quân sự xã Vĩnh Mỹ (mới) - Trụ sở cũ Công an xã Vĩnh Bình*	*Ấp 18*	*0,05*	*0,15*
3.4	*Ban Chỉ huy quân sự tỉnh (Kho đạn)*	*Ấp 17*	*23,63*	*23,63*
3.5	*Thao trường – Khu tập bắn*	*Ấp 33*		*3,06*
3	Công an xã	Ấp An Khoa, ấp 14, 18, 21	0,21	1,82
3.1	*Công an xã Vĩnh Mỹ (mới) – Trung tâm chỉ huy*	*Ấp An Khoa*	*0,07*	*0,60*
3.2	*Công an xã Vĩnh Mỹ (mới)- Trụ sở 2*	*Ấp 18*	*0,07*	*0,55*
3.3	*Công an xã Vĩnh Mỹ (mới)- Điểm trực công an*	*Ấp 21*	*0,07*	*0,07*
3.4	*Công an xã Vĩnh Mỹ (mới)- Điểm trực công an*	*Ấp 14*		*0,60*

5.4. Tổ chức giáo dục đào tạo:

TT	Tên đơn vị		Địa chỉ	Tổng quy mô hiện trạng (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Quy hoạch 2050 (ha)
I	**Mầm non**			**1,13**	**1,73**	**1,73**
1	Trường Mầm non Măng non	Trụ sở chính - Trường Mầm non Măng Non (cũ)	Ấp 18	0,43	0,60	0,60
		Phân hiệu 1 – Trường Mầm non Họa Mi (cũ)	Ấp 21	0,39	0,39	0,60
		Phân hiệu 2 – Trường Mầm non Sơn Ca 3 (cũ)	Ấp 15	0,31	0,0	0,00
II	**TRƯỜNG TIỂU HỌC**			**3,78**	**4,91**	**4,91**
3	Trường Tiểu học Minh Diệu	Trụ sở chính - Trường Tiểu học Minh Diệu A (cũ)	Ấp 21	0,54	0,54	0,54
		Phân hiệu 1 - Trường Tiểu học Minh Diệu B (cũ) và 02 điểm lẻ đặt tại ấp 33 và ấp Hậu Bối	Ấp 33, Hậu Bối, Nam Hưng	0,53	0,53	0,53
4	Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ	Trụ sở chính – Trường Tiểu học Vĩnh Bình A cũ	Ấp 17	0,52	0,93	0,93
		Phân hiệu 1 – Trường Tiểu học Vĩnh Bình B cũ	Ấp 18	0,31	0,31	0,31
		Phân hiệu 2 – Trường Tiểu học Vĩnh Bình C cũ	Ấp Ninh Lợi	0,33	0,56	0,56

5	Trường Tiểu học Yên Khánh	Trụ sở chính – Trường Tiểu học Yên Khánh cũ	Ấp 15	0,30	0,53	0,53
		Phân hiệu 1 - Trường Tiểu học Vĩnh Mỹ B1 (cũ) và 02 điểm lẻ đặt tại ấp 14 và ấp Đồng Lớn.	Ấp An Khoa, ấp 14 và ấp Đồng lớn	1,25	1,51	1,51
III	**TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**			**3,72**	**4,75**	**4,75**
7	Trung học cơ sở Vĩnh Mỹ		Ấp An Khoa	1,10	1,99	1,99
8	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm	Trụ sở chính đặt tại Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trần Văn Lắm (cũ)	Ấp Thanh Sơn	1,66	1,66	1,66
		Phân hiệu – đặt tại Trung học cơ sở Minh Diệu (cũ)	Ấp An Khoa	0,96	1,10	1,10

* Cơ sở tính toán dự trên sự gia tăng dân số đến năm 2030 là 56.762, đến năm 2050 là 72.055. Từ quy mô dân số dự báo nhân cho chỉ tiêu theo tiêu chuẩn hiện hành ra quy mô dự kiến cho toàn xã.

- Dự báo năm 2030: 56.762 dân

+ Dự kiến quy mô Trường Mầm non: (56.762 /1000)*50*12=34.057,2 m² =3,41 ha

+ Dự kiến quy mô Trường Tiểu học: (56.762 /1000)*65*10=36.895,3 m² =3,69 ha

+ Dự kiến quy mô Trường THCS: (56.762 /1000)*55*10=31.219,1 m² =3,12 ha

- Dự báo năm 2050: 72.055 dân

+ Dự kiến quy mô Trường Mầm non: (72.055 /1000)*50*12=43.233 m² =4,32 ha

+ Dự kiến quy mô Trường Tiểu học: (72.055 /1000)*65*10=46.835,75 m² =4,68 ha

+ Dự kiến quy mô Trường THCS: (72.055 /1000)*55*10=39.630,25 m² =3,96 ha

+ Dự kiến quy mô Trường THPT: (72.055 /1000)*40*10=28.822 m² =2,88 ha

5.5. Định hướng các khu vực phát triển mới, thương mại - dịch vụ, nhà ở xã hội và đất nghĩa trang

a) Khu vực định hướng phát triển mới, kêu gọi đầu tư: Dự kiến bố trí quỹ đất khoảng 26,00 ha để nghiên cứu phát triển các dự án đầu tư phù hợp với định hướng tổ

chức không gian của xã. Ưu tiên khai thác lợi thế kết nối giao thông, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chức năng sử dụng đất cụ thể, phạm vi ranh giới và phương án đầu tư được xác định trong các bước quy hoạch, dự án tiếp theo theo quy định.

b) Đất thương mại - dịch vụ: Định hướng bố trí quỹ đất khoảng 7,00 ha phục vụ phát triển các công trình thương mại, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người dân và thúc đẩy hoạt động kinh tế địa phương. Ưu tiên vị trí tiếp cận thuận lợi với các trục giao thông chính và khu dân cư tập trung; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, giao thông tiếp cận và yêu cầu bảo vệ môi trường.

c) Đất nhà ở xã hội: Định hướng bố trí quỹ đất khoảng 6,20 ha để phát triển nhà ở xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu nhà ở của các đối tượng theo quy định. Việc xác định vị trí, quy mô xây dựng, chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phải được cụ thể hóa ở quy hoạch cấp dưới và dự án đầu tư có liên quan.

5.6. Tổ chức văn hóa, thể dục thể thao:

Bảng quy hoạch công trình văn hóa đến năm 2030-2050

Stt	Hạng mục	Vị trí	Tổng DT (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Quy hoạch 2050 (ha)
I	**Công viên cây xanh-Thể dục thể thao**			**11,40**	**11,40**
1	Công viên cây xanh – Thể dục thể thao	Ấp An Khoa		11,12	11,12
II	**Trung tâm văn hoá**		**0,28**	**0,28**	**0,28**
4	TTVH xã Vĩnh Mỹ B cũ	Ấp An Khoa	0,02	Chuyển đổi công năng	
5	TTVH xã Vĩnh Bình cũ	Ấp 18	0,03	Chuyển đổi công năng	
6	TTVH xã Minh Diệu cũ	Ấp 21	0,03	Chuyển đổi công năng	
7	Nhà văn hóa Ấp 21	Ấp 21	0,2	Bố trí mỗi ấp 0,15 ha (bao gồm nhà văn hóa ấp, hội trường, câu lạc bộ)	
8	Nhà văn hóa Ấp 33	Ấp 33			
9	Nhà văn hóa Ấp 37	Ấp 37			
10	Nhà văn hóa Ấp Nam Hưng	Ấp Nam Hưng			
11	Nhà văn hóa Ấp Trà Co	Ấp Trà Co			
12	Nhà văn hóa Ấp Hậu Bối	Ấp Hậu Bối			
13	Nhà văn hóa Ấp 17	Ấp 17			
14	Nhà văn hóa Ấp 18	Ấp 18			

15	Nhà văn hóa Ấp 19	Ấp 19		
16	Nhà văn hóa Ấp Thanh Sơn	Ấp Thanh Sơn		
17	Nhà văn hóa Ấp Mỹ Phú Nam	Ấp Mỹ Phú Nam		
18	Nhà văn hóa Ấp Thạnh Hưng 2	Ấp Thạnh Hưng 2		
19	Nhà văn hóa Ấp Kế Phòng	Ấp Kế Phòng		
20	Nhà văn hóa Ấp Ninh Lợi	Ấp Ninh Lợi		
21	Nhà văn hóa Ấp An Khoa	Ấp An Khoa		
22	Nhà văn hóa Ấp An Nghiệp	Ấp An Nghiệp		
23	Nhà văn hóa Ấp Bình Minh	Ấp Bình Minh		
24	Nhà văn hóa Ấp 14	Ấp 14		
25	Nhà văn hóa Ấp 15	Ấp 15		
26	Nhà văn hóa Ấp Đồng Lớn	Ấp Đồng Lớn		

* Cơ sở tính toán tham khảo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 9/2/2017.

- Nhà văn hóa ấp: 200-500m²

- Hội trường, câu lạc bộ thôn -ấp: 50 m²-1000m².

5.7. Tổ chức Y tế, bưu chính, tôn giáo, di tích đình đền:

STT	Tên đơn vị	Diện tích (m²)	Vị trí (ấp)
1	Trạm Y tế xã Vĩnh Mỹ B cũ	803,0	15
2	Trạm Y tế xã Vĩnh Bình cũ	1.000,0	17
3	Trạm Y tế xã Minh Diệu cũ	1085,96	21

Stt	Hạng mục	Vị trí	Tổng DT (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Quy hoạch 2050 (ha)
I	**Công trình Y tế**		**0,29**	**0,98**	**0,98**
1	Trạm Y tế xã	Ấp An Khoa	0,08	0,77	0,77
2	Trạm Y tế xã (Vĩnh Bình cũ)	Ấp 17	0,1	0,1	0,1

3	Trạm Y tế xã (Minh Diệu cũ)	Ấp 21	0,11	0,11	0,11
II	**Công trình tôn giáo**		**5,50 ha**		
1	Vĩnh Phước Tự	Ấp An Khoa	0,53	Bảo quản, trung tu, tôn tạo	
2	Tịnh xá Bửu An	Ấp An Khoa	0,75		
3	Chùa Phong Hòa	Ấp 14	0,17		
4	Chùa Giác Tánh	Ấp 15	0,05		
5	Chùa Quan Âm	Ấp 15	0,14		
6	Chùa Đìa Chuối	Ấp Thanh Sơn	2,60		
7	Tu Viện Thiền Quang	Ấp 18	0,35		
8	Tịnh xá Ngọc Điền	Ấp Trà Co	0,14		
9	Thánh Thất Ngọc Long	Ấp Nam Hưng	0,43		
10	Nhà Thờ Vĩnh Hiệp	Ấp An Khoa	0,31		
11	Tịnh thất Bửu Minh	Ấp Nam Hưng	0,02		
III	**Công trình tín ngưỡng**		**1,412 ha**		
1	Đình thần Đồng Lớn 1	Ấp Đồng Lớn	0,4034	Bảo quản, trung tu, tôn tạo	
2	Đình thần Đồng Lớn 2	Ấp Đồng Lớn	0,3049		
3	Miếu Bà Chúa Xứ	Ấp 15	0,0822		
4	Miếu Bà Ấp An Nghiệp	Ấp An Nghiệp	0,0163		
5	Miếu Bà Ấp An Thành	Ấp An Nghiệp	0,0011		
6	Miếu Bà Ấp Bình Minh	Ấp Bình Minh	0,0054		
7	Đình ấp 38	Ấp 33	0,0933		
8	Thần Hoàng Cổ miếu	Ấp Hậu Bối	0,2081		
9	Ngũ hành Cổ Miếu ấp 37	Ấp 37	0,0110		
10	Miễu Bà ấp 33	Ấp 33	0,1073		
11	Miếu Bá Chúa Xứ ấp 36	Ấp Trà Co	0,0250		
12	Miếu Bà ấp 36	Ấp Trà Co	0,0350		
13	Miếu Bà ấp Cá Rô	ấp Nam Hưng	0,0951		
14	Đình Thần Hoàng	Ấp 17	0,0050		
15	Miếu Thần Hoàng	Ấp Kế Phòng	0,0015		
16	Miếu Bà Cố	Ấp Thạnh Hưng 2	0,0015		
17	Miếu Bà Chúa Sứ	Ấp Mỹ Phú Nam	0,0100		
18	Miếu Thổ Thần	Ấp 19	0,0015		
19	Miếu Bà Chúa Sứ	Ấp Thanh Sơn	0,0015		
20	Miếu Bà Chúa Sứ	Ấp Kế Phòng	0,0025		
III	**Điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung**		**0,027 ha**		
1	Đạo Tràng Ngọc Viên	Ấp Mỹ Phú Nam	0,0060		
2	Đạo Tràng Bát Nhã	Ấp 37	0,0208	Bảo quản, trung tu, tôn tạo	

Chùa Đìa chuối được Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (cũ) trao Bằng xếp hạng Di tích cấp tỉnh vào năm 2012. Vị trí: Ấp Thanh Sơn, xã Vĩnh Mỹ, diện tích đất là 26.045m^2. Hiện nay công trình di tích đang chịu tác động từ nhiều yếu tố khác nhau, ảnh

hưởng trực tiếp đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản, tác động của thiên tai biến đổi khí hậu, như mưa bão, gió lớn, độ ẩm cao và nắng nóng kéo dài, làm cho một số hạng mục công trình bị xuống cấp nhanh hơn (mái ngói, tường, nền móng bị nứt, thấm dột). Hiện nay đối với Chùa Đìa Chuối có một số hạng mục bị xuống cấp như: Chánh điện, khung cột xà gồ bằng gỗ có hiện tượng mối mọt…

Khu căn cứ Đôn Bơ – Cựa Gà, vị trí: Ấp Thạnh Hưng 2, xã Vĩnh Mỹ diện tích xây dựng 2.204 m^2 là một địa chỉ đỏ giáo dục truyền thống cách mạng tại địa phương, công trình được đầu tư xây dựng xây dựng khang trang, sạch đẹp.

VII. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN (NẾU CÓ)

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

Quy hoạch cao độ nền xây dựng phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên, bảo đảm đồng bộ với các quy hoạch có liên quan, đáp ứng yêu cầu thoát nước, hạn chế ngập úng do mưa lớn, triều cường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tuân thủ định hướng tại Đề án quản lý cao độ xây dựng khống chế của UBND tỉnh Cà Mau, theo nguyên tắc tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế san lấp diện rộng; bảo đảm khả năng thoát nước tự chảy và phù hợp với điều kiện phát triển của từng khu vực.

Đối với khu vực đã xây dựng, từng bước cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật, kết hợp nâng dần cao độ nền đến cao độ xây dựng khống chế theo quy định.

Đối với khu vực xây dựng mới, thực hiện san nền phù hợp với tính chất sử dụng đất và mật độ xây dựng; các khu vực phát triển tập trung có mật độ xây dựng cao thực hiện đắp nền toàn bộ, các khu vực dân cư nông thôn mật độ thấp chủ yếu thực hiện đắp nền cục bộ tại vị trí xây dựng công trình.

Cao độ xây dựng tối thiểu được xác định như sau:

+ Đất dân dụng đô thị: ≥ +1,72 m;

+ Đất giao thông: ≥ +1,95 m;

+ Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: ≥ +1,82 m;

+ Đất dân cư nông thôn: ≥ +1,62 m.

2. Giao thông

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ trên cơ sở cải tạo lại các tuyến giao thông hiện hữu, kết hợp với việc xây mới một số đoạn tuyến tạo thành mạng lưới giao thông đường bộ hoàn chỉnh.

* Đối với các tuyến đường Tỉnh đi qua địa bàn xã thì tuân thủ theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

* Đối với các tuyến đường trong đô thị áp dụng TCVN 13592: 2022 đường đô thị - yêu cầu thiết kế. Ở mức độ quy hoạch chung được xác định đến đường liên khu: lộ giới

dự kiến tối thiểu 18m; đối với hệ thống đường phố gom (đường nội bộ) thì được quản lý dựa trên đồ án quy hoạch chi tiết.

* Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã thì áp dụng TCVN 10380: 2014 Đường giao thông nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế,

+ *Đường trục ấp, liên ấp:* Theo tiêu chuẩn kĩ thuật của tuyến đường cấp B, mặt đường 3m-6m, nền đường 9-12m, lộ giới 18m (Đối với các tuyến đường đi ven sông thì lộ giới phía bên nội đồng là 9m tính từ tim đường). Kết cấu mặt đường bê tông cốt thép. (Đối với vị trí thuận lợi và có điều kiện thì xây dựng theo tiêu chuẩn kĩ thuật của tuyến đường cấp cấp đô thị nhằm định hướng đến công nhận đô thị loại III).

+ *Đường ngõ xóm:* Theo tiêu chuẩn kĩ thuật của tuyến đường cấp C, mặt đường tối thiểu 2m, nền đường 4m, lộ giới 14m (Đối với các tuyến đường đi ven sông thì lộ giới phía bên nội đồng là 7m tính từ tim đường). Kết cấu mặt đường bê tông nhựa. (Đối với vị trí thuận lợi và có điều kiện thì xây dựng theo tiêu chuẩn kĩ thuật của tuyến đường cấp B).

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐI QUA ĐỊA BÀN CÁC ẤP	CHIỀU DÀI (KM)	Cấp kỹ thuật	Lộ giới (m)
I	**Quốc lộ và Tuyến đường tỉnh**				
1	Tuyến Quốc lộ 1	Ấp 14, 15 và An Khoa	7,8	Cấp III - ĐB	52
2	Tuyến ĐT. 979	Ấp An Khoa, 14, An Nghiệp, Đồng Lớn, Thanh Sơn, Ninh Lợi, Kế Phòng	10,5	Cấp III - ĐB	46
3	Tuyến ĐT. 980B (dự kiến)	Ấp Kế Phòng, Mỹ Phú Nam, Thạnh Hưng 2	8,5	Cấp III - ĐB	46
4	Tuyến ĐT. 978 (dự kiến)	Ấp Nam Hưng, ấp 37	4,8	Cấp III - ĐB	46
II	**Tuyến xã – liên xã**				
1	Tuyến đường huyện ĐH.14 (Châu Thới – Vĩnh Mỹ B) – dự kiến	Ấp An Nghiệp, Trà Co, 21, 33, 37.	9,3	Cấp IV - ĐB	46
2	Tuyến đường huyện ĐH.12 (Vĩnh Hưng – Phong Thạnh A)- dự kiến	Ấp Kế Phòng, Ninh Lợi, Thanh Sơn, Trà Co, Hậu Bối	12		46
III	**ĐƯỜNG ẤP**				
1	Giáp Minh Hoà – Thanh Hưng 2	Ấp Kế Phòng	1,5	Cấp C	14
2	Ông Hường – ngã 4 Kế Phòng	Ấp Kế Phòng	0,5	Cấp C	14

3	Ông Lâm – ngã 5 Mỹ Phú Nam	Ấp Kế Phòng	0,5	Cấp C	14
4	Ông Lâm – ấp Mỹ Phú Nam	Ấp Kế Phòng	0,8	Cấp C	14
5	Miễu – ông Đèo	Ấp 33	1,5	Cấp C	14
6	Ông Ua – ông Danh Sinh	Ấp Ninh Lợi	1	Cấp C	14
7	Ông Vinh – bà Hên	Ấp Ninh Lợi	1,2	Cấp C	14
8	Nhà Trịnh Quốc Khánh – Phạm Minh Hồng	Ấp 37	0,7	Cấp C	14
9	Lê Thanh Bình – Nguyễn Minh Hoàng	Ấp 37	0,4	Cấp C	14
10	Ngô Thanh Tùng – Phạm Văn Lực (cầu 7 Phát)	Ấp 37	0,9	Cấp C	14
11	Phan Văn Khải – Lý Văn Phụng	Ấp Thanh Sơn	1,2	Cấp C	14
12	Phan Tấn Bữu	Ấp Thanh Sơn	0,8	Cấp C	14
13	Trần Văn Liêm – Phạm Cách Xăng	Ấp Thạnh Hưng 2	0,8	Cấp C	14
14	Nguyễn Đồng Thanh – Đực Phao	Ấp Thanh Hưng 2	1,05	Cấp C	14
15	Lê Văn Mỹ – Nguyễn Thị Vân	Ấp Thanh Hưng 2	0,8	Cấp C	14
16	Nhà ông Lộc – ông Cường	Ấp Hậu Bối	0,8	Cấp C	14
17	Ông Đông – Ông Dũng	Ấp Mỹ Phú Nam	1,2	Cấp C	14
18	Ông Tiền – Ông Phú	Ấp Mỹ Phú Nam	0,9	Cấp C	14
19	Ông Lược – Bà Dung	Ấp Mỹ Phú Nam	0,9	Cấp C	14
20	Ông Thắng – Ông Dũng	Ấp Mỹ Phú Nam	2,5	Cấp C	14
21	Bà Tú – Ông Bình	Ấp Mỹ Phú Nam	2	Cấp C	14
22	Chùa 18 – cầu thuỷ lợi Út Khoa	Ấp 19	1,8	Cấp C	14
23	Nhà Út Em	Ấp 19	0,54	Cấp C	14
24	Đặng Thị Gái – 9 Bài	Ấp 19	1,7	Cấp C	14
25	Phạm Thị Thê – Trần Văn Hữu	Ấp 18	0,65	Cấp C	14

26	Phạm Thị Thê – Nguyễn Văn Viện	Ấp 18	0,5	Cấp C	14
27	HB 20	Ấp An Nghiệp	0,8	Cấp C	14
28	Trần Văn Chính – Thạch Vũ Tuấn	Ấp An Nghiệp	1,8	Cấp C	14
29	Trần Văn Oanh – Ngô Kim Tùng	Ấp An Nghiệp	0,35	Cấp C	14
30	Trương Văn Hai – Lý Việt Thắng	Ấp Trà Co	1,5	Cấp C	14
31	Phạm Văn Ẩn – Nguyễn Thị Hai	Ấp Trà Co	1,25	Cấp C	14
32	3 Được – Hồ Văn Hiền	Ấp Trà Co	2,4	Cấp C	14
33	Cầu ông Tư Lù – Huỳnh Thanh Tùng	Ấp Nam Hưng	1,5	Cấp C	14
34	Cầu 2 Tèo – cầu 2 Cảnh	Ấp Nam Hưng	2	Cấp C	14
35	Võ Văn Xinh – Lâm Thành Nguyên	Ấp 33	0,6	Cấp C	14
36	Cầu ấp 38 (Trụ Sở) – Trần Văn Tiềm	Ấp 33	0,25	Cấp C	14
37	Châu Văn Hải – Huỳnh Văn Lập	Ấp Ninh Lợi	0,3	Cấp C	14
38	Ông 6 Đặng – Trần Minh Chức	Ấp Đồng Lớn	1,5	Cấp C	14
39	Cống Cảo – Trần Quang Đời	Ấp An Khoa	0,8	Cấp C	14
40	Nguyễn Văn Lâm – Trần Minh Thuấn	Ấp 21	2	Cấp C	14
41	Ngã tư Đìa Chuối – cầu bà 2 Tú	Ấp Ninh Lợi	1,8	Cấp C	14
42	Châu Văn Hải – nhà Liêu Thành Thắng	Ấp Ninh Lợi	0,65	Cấp C	14
43	Nhà thầy Khởi – nhà ông Thạnh	Ấp Ninh Lợi	2,9	Cấp C	14
44	Cầu Mã Tú – Trụ Sở	Ấp Trà Co	0,8	Cấp C	14
45	Cầu Út Ẩn – nhà Nguyễn Bình Thôi	Ấp Trà Co	1,2	Cấp C	14
46	Nhà Trần Văn Hậu – nhà Lê Thị Lẻ	Ấp Trà Co	0,55	Cấp C	14

47	Kênh Hoà Bình – Xóm Trúc	Ấp Trà Co	0,5	Cấp C	14
48	Tuyến Hoàng Nha	Ấp 15	0,5	Cấp C	14
49	Tuyến nhà Mồ	Ấp 15	0,35	Cấp C	14
50	Nhà ông Quyền – nhà ông Tiền	Ấp Mỹ Phú Nam	0,6	Cấp C	14
51	Nhà ông Lâm – nhà bà Phượng	Ấp Mỹ Phú Nam	0,6	Cấp C	14
52	HTX Vĩnh Cường – giáp ấp Thanh Sơn	Ấp An Nghiệp	2,5	Cấp C	14
53	Trạm nước – nhà Đặng Thị Gái	Ấp 19	2,4	Cấp C	14
54	Đầu lộ An Khoa – An Thành	Ấp An Khoa	1,6	Cấp C	14
55	ĐH.17 (Hoà Bình – Vĩnh Phú Đông)	Ấp Mỹ Phú Nam, Thạnh Hưng 2, Ninh Lợi, 21	10,5	Cấp C	14
56	Kênh Cùng	Ấp Trà Co	0,8	Cấp C	14
57	Đoàn Văn Vui – cầu Thanh Niên	Ấp An Nghiệp	0,5	Cấp C	14

3. Thoát nước mưa

- Cần lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống thủy lợi. Đối với sông, kênh, rạch đi qua khu vực dân cư cần cải tạo, gia cố chống sạt lở.

- Đối với khu dân cư, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thu gom nước mưa bằng mương nắp đan bê tông cốt thép D=600-1200mm đưa về trạm xử lý trước khi thải ra sông ngòi.

- Các khu dân cư phân tán (Tuyến dân cư), nước mưa sẽ thoát theo địa hình tự nhiên ra hệ thống kênh mương thủy lợi.

- Giải pháp kĩ thuật khác: để khắc phục tình hình sạt lở bờ sông, bờ kênh gây mất đất, bồi lắng và thay đổi địa giới hành chính cần có biện pháp bảo vệ bờ cho hệ thống sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn xã. Giải pháp bảo vệ có thể áp dụng các biện pháp như:

+ Khoanh vùng các khu vực có nguy cơ sạt lở, không cho dân cư sinh sống và xây dựng công trình trong các khu vực này. Tùy theo tình hình cụ thể có thể dùng biện pháp bờ kè hoặc trồng cây phòng hộ, không để nền đất bị tác động trực tiếp của dòng chảy.

+ Các tuyến sông có thềm sông nên áp dụng biện pháp trồng cây chịu được ngập nước ven bờ để chắn song và các tác động bất lợi của dòng nước tới nền đất khu vực phía trong. Đây là biện pháp vừa rẻ mà đem lại hiệu quả cao.

+ Những nơi không có thềm sông, không thể trồng cây chắn sóng thì dung biện pháp bờ kè, vật liệu để kè bằng các vật liệu có trên địa bàn xã. Tuy nhiên kè BTCT sẽ rất

tốn kém, kinh phí địa phương sẽ không đủ để triển khai vì hệ thống sông ngòi quá nhiều, đóng cọc chỉ là giải pháp tạm thời vì tuổi thọ không lâu. Trong giai đoạn trước mắt biện pháp đóng cọc chắc song sẽ là giải pháp hiệu quả và kinh tế phù hợp với tình hình thực tế cho khu vực này. Biện pháp lâu dài bảo vệ hiệu quả các dự án đầu tư xây dựng mới sẽ không xây sát bờ sông, cần để lại khoảng bảo vệ an toàn từ lòng sông đến chân bờ taluy của công trình để trồng cây chắn sóng.

4. Quy hoạch cấp nước

- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt tới năm 2030: 100l/người/ngđ với 90% dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh, tới năm 2050 : 100l/người/ngđ với 100% dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh.

- Tiêu chuẩn cấp nước khu sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: 8% nước sinh hoạt.

Bảng Dự báo nhu cầu sử dụng nước toàn xã

TT	HẠNG MỤC	DÂN SỐ (NGƯỜI)		TIÊU CHUẨN		NHU CẦU (M^3)	
		2030	**2050**	**2030**	**2050**	**2030**	**2050**
1	Nước sinh hoạt	56.762	72.055	Q = 100l/ng/ngđ x 90%	Q = 100l/ng/ngđ x 100%	5.108,58	7.205,50
2	Nước công cộng			10% Q	8% Q	510,86	576,44
3	Nước tưới cây, rửa đường			10% Q	10% Q	510,86	720,55
4	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp			8% Q	8% Q	408,69	576,44
	Tổng			Cộng Qc		**6.538,98**	**9.078,93**
5	Nước rò rỉ, dự phòng			15%Qc	20%Qc	980,85	1.815,79
	Tổng					**7.519,83**	**10.894,72**
6	Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước	300,79		4% tổng lượng nước trên		299,79	435,79
	Tổng cộng					**7.820,62**	**11.330,50**

Tổng nhu cầu dùng nước làm tròn đến năm 2030 là 7.820,62 m^3/ngđ, đến năm 2050 là 11.330,50 m^3/ngđ.

- Dự kiến quy hoạch 3 trạm cấp nước ngầm cung cấp nước sạch cho toàn xã tại một số điểm dân cư nông thôn.

- Nước cấp cho các hộ dân cư sống phân tán, rải rác, các trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản khi chưa đấu nối được với hệ thống cấp nước sạch thì khai thác nước ngầm tại chỗ hoặc thu hứng nước mưa để sử dụng sau khi có hệ thống đường ống cấp nước sạch đi qua thì sẽ đấu nối đường ống dẫn nước gần nhất về.

- Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước loại HDPE Ø90-Ø110 tới các khu dân cư trong xã, các khu vực có nhu cầu dùng nước lớn.

- Nước cấp cho các trang trại, hộ dân sống rải rác lấy trực tiếp từ giếng khoan hoặc đấu nối từ ống cấp nước chính gần nhất.

- Lưu lượng cấp nước chữa cháy q=20 l/s cho 1 đám cháy trong 3 giờ, số đám cháy xảy ra đồng thời 1 lúc là 1 đám cháy (theo TCVN 2622 – 1995). Dựa vào hệ thống cấp nước chính của khu quy hoạch bố trí họng lấy nước chữa cháy D100 đặt cách nhau 150m -200m. Ngoài ra khi có sự cố cháy cần bổ sung thêm nguồn nước mặt của kênh rạch gần nhất để chữa cháy (giai đoạn đầu sẽ xây dựng hệ thống chữa cháy tại trung tâm xã và các cụm dân cư).

5. Quy hoạch cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt được xác định phù hợp với định hướng phát triển đô thị loại III và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bảng 3. Dự báo nhu cầu điện năng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2030	Năm 2050
1	Dân số	người	56.762	72.055
2	Điện sinh hoạt	kWh/ng.năm	750	1.500
	Tổng điện sinh hoạt	**Triệu kWh/ng.năm**	**42,57**	**108,08**

Bảng 1. Dự báo nhu cầu phụ tải điện

Stt	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2030 (MW)	Năm 2050 (MW)
1	Dân số	người	56.762	72.055
2	Điện sinh hoạt	300 – 500 kWh/ng.năm	4,86	12,34
3	Điện công trình công cộng	30% phụ tải điện sinh hoạt	1,46	3,7
4	Cụm công nghiệp (50ha)	140 kW/ha	7,0	7,0
	Tổng phụ tải		**13,32**	**23,04**

Tổng nhu cầu điện năng toàn đô thị dự báo khoảng 42,57 triệu kWh/năm vào năm 2030 và khoảng 108,8 triệu kWh/năm vào năm 2050. Tổng phụ tải điện dự báo khoảng 13,32 MW vào năm 2030 và khoảng 23,04 MW vào năm 2050.

Hệ thống lưới điện truyền tải như sau:

- Lưới cao thế: Các tuyến cao thế 500kV gồm tuyến đường dây Bạc Liêu – Thốt Nốt và tuyến đường dây 500kV Nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu. Trạm biên áp 500kV đặt tại ấp 17.

- Lưới trung thế: Các tuyến trung thế hiện hữu được giữ lại, nâng cấp cải tạo theo việc mở rộng lòng lề đường. Các tuyến trung thế 22kV 1 pha lên 3 pha, nâng công suất truyền tải. Sử dụng dây nhôm (A) hoặc dây nhôm lõi thép (AC) tiết diện dây 120 mm^2 đi trên trụ bê tông ly tâm cao từ 12– 14 m.

- Lưới hạ thế 0,4kV: Là đường dây nổi sử dụng cáp ABC đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,5 mét hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế.

- Các tuyến 0,4kV hiện hữu ở khu vực trung tâm xã và các đường liên xã, ấp; tương lai cần duy tu, cải tạo nâng công suất tải điện của các tuyến này, giảm bán kính cấp điện từ các trạm hạ áp khu vực.

- Lưới chiếu sáng: Thiết kế hệ thống chiếu sáng đường cho các khu vực trung tâm xã hoặc liên xã phải đạt chỉ tiêu tối thiểu như sau:

+ Độ chói trung bình trên mặt đường từ 0,2 – 0,4 Cd/m^2.

+ Độ rọi trung bình trên mặt đường từ 5 – 8 lux.

+ Đèn chiếu sáng đường giao thông dùng loại đèn cao áp Sodium, công suất từ 100W đến 250W, ánh sáng vàng cam, cấp bảo vệ IP54.

+ Ngoài một số tuyến đường chính đã có hệ thống đèn đường, những tuyến đường nhỏ trong các ấp cần có hệ thống chiếu sáng để nâng cao mức sinh hoạt và điều kiện an ninh của người dân.

- Trạm hạ áp 22/0,4kV:

Các trạm hạ áp là loại ngoài trời (trạm treo hoặc trạm giàn), có dung lượng từ 100kVA đến 250kVA, đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA. Vị trí và dung lượng của trạm có thể điều chỉnh theo phụ tải điện sử dụng thực tế. Trạm hạ áp phải đặt vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt.

- Để đảm bảo cấp điện bán kính cấp điện của các trạm hạ thế không quá 800m.

- Trạm điện hạ áp và lưới điện cao, trung, hạ áp trong khu vực khu dân cư nông thôn phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định hiện hành.

6. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

- Tỷ lệ thu gom nước thải được 80% lượng nước cấp để xử lý.

- Lựa chọn hệ thống thoát nước phải đáp ứng yêu cầu thoát nước và đảm bảo vệ sinh. Sử dụng bể xí tự hoại hoặc hố xí hai ngăn hợp vệ sinh. Xây dựng hệ thống cống, mương có tấm đan hoặc mương hở để thoát nước chung.

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2008/BTNMT – Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của làng nghề trước khi xả ra hệ thống nước chung. Nước thải làng nghề phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 – Nước thải công nghiệp.

+ Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến thủy sản phải phù hợp với QCVN 11: 2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản.

+ Đối với nước thải từ cơ sở sản xuất giấy và bột giấy phải phù hợp với QCVN 12: 2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy.

+ Đối với nước thải từ cơ sở dệt may phải phù hợp với QCVN 13: 2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may.

Bảng Dự báo quy mô lưu lượng nước thải

Stt	Thành phần	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m^3/ngđ)	
			Năm 2030	**Năm 2050**
	Dân số		56.762 người	72.055 người
1	Nước sinh hoạt	100 l/người.ngđ	5.767	7.205
2	Nước công cộng	10% nước sinh hoạt	567	720
3	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8% nước sinh hoạt	454	576
	Tổng nhu cầu cấp nước		**6.697**	**8.502**
4	Nước thải phát sinh	80% nhu cầu cấp nước	5.358	6.801

Tổng lưu lượng nước thải làm tròn đến năm 2030 là 5.358 m^3/ngđ, đến năm 2050 là 6.801 m^3/ngđ.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đề xuất xây dựng hệ thống thoát nước chung, nước thải được thoát chung với nước mưa với điều kiện:

+ Đối với nước thải sinh hoạt của khu dân cư tập trung: Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt từ các công trình được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn hoặc bể tự hoại dạng tự thấm đúng tiêu chuẩn trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực dân cư.

+ Đối với nước thải sinh hoạt và chăn nuôi của khu trang trại: Xây dựng cống chung thoát nước mưa và nước thải với điều kiện các nhà vệ sinh phải xây dựng bể tự hoại 3 ngăn đúng tiêu chuẩn, chuồng trại phải xây dựng bể biogas để xử lý chất thải và ao sinh học để làm sạch nước thải sơ bộ ngay tại trang trại trước khi thải ra sông rạch.

- Giai đoạn đến năm 2035: Đề xuất xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt.

* Chất thải rắn:

Tiêu chuẩn : Trung bình khoảng 0,8 - 1kg/ng/ngđ.

Bảng Dự báo nhu cầu xử lý chất thải rắn

Stt	Thành phần	Chỉ tiêu	Nhu cầu (tấn/ngày)	
			Năm 2030	**Năm 2050**
1	Dân số		56.762 người	72.055 người

2	Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	0,9 kg/người/ngày	51,09	64,85
3	Chất thải rắn công nghiệp (cụm công nghiệp 30ha)	0,3 tấn/ha	9,00	9,00

Dự kiến tổng khối lượng chất thải rắn đến năm 2030 có 60,09 tấn/ngđ, năm 2050 có 73,85 tấn/ngđ.

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác, hố chứa rác tự phân hủy, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia định để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các thôn tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của xã hoặc cụm xã.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn được bố trí trong phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung không quá 2 ngày đêm. Khoảng cách của trạm trung chuyển chất thải rắn đến ranh giới khu dân cư ≥20m.

- Khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch cho xã hoặc cụm xã và huyện phải phù hợp với yêu cầu trước mắt và phát triển trong tương lai. Khoảng cách ly vệ sinh từ khu xử lý đến ranh giới khu dân cư ≥3000m.

- Chất thải rắn được tập trung trong các thùng 0,33 m^3 đặt tại các góc đường trong khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, sau đó được đưa đến khu xử trạm trung chuyển để di chuyển đến khu xử lý chất thải.

* Nghĩa trang

- Mỗi xã chỉ nên bố trí một nghĩa trang nhân dân với hình thức mai táng khác nhau. Đối với xã có nhu cầu khác nhau theo từng dân tộc, tôn giáo thì nên bố trí các khu táng riêng biệt. Đối với các điểm dân cư nông thôn của 2-3 xã gần nhau (trong bán kính 3km) thì nên quy hoạch nghĩa trang nhân dân chung cho các xã đó.

- Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kĩ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ chôn cất một lần tối đa không quá 5m^2. (Bao gồm cả đường đi và khoảng cách giữa các ngôi mộ).

- Phân khu chức năng, phân lô mộ, nhóm mộ, hàng mộ, khoảng cách giữa các mộ phải thuận tiện cho việc thực hiện các nghi lễ táng (Tham khảo TCVN 7956: 2008 – Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế).

- Nghĩa trang cần được quy hoạch đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt. Xung quanh nghĩa trang phải có hệ thống nước mặt.

- Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới nghĩa trang đến các công trình khác được quy định như sau:

Đối tượng cần cách ly	Khoảng cách tới nghĩa trang		
	Nghĩa trang hung táng	Nghĩa trang chôn một lần	Nghĩa trang cát táng
Từ hàng rào của hộ dân gần nhất	≥ 1.500m	≥ 500m	≥ 100m
Công trình khai thác nước sinh hoạt tập trung	≥ 5.000m	≥ 5.000m	≥ 3.000m

- Hiện trạng xã chưa có nghĩa trang nhưng việc an táng người chết phù hợp với phong tục tập quán của địa phương, nếp sống văn minh, hiện đại và đúng quy định của pháp luật.

- Từng bước di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ tại các ấp, vận động nhân dân bỏ thói quen chôn cất tại vườn nhà dân, dần giải toả các ngôi mộ hiện hữu nằm trong các khu dân cư đưa về tập trung tại khu nghĩa trang xã để bảo vệ môi trường sống chung.

- Định hướng quỹ đất nghĩa trang tập trung có quy mô khoảng 4,26 ha đến năm 2050. Khi triển khai, cần xác định ranh giới, vị trí cụ thể trên bản vẽ quy hoạch sử dụng đất; tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh cách ly và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, khoảng cách an toàn theo quy định hiện hành.

IX. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ, tỉnh Cà Mau, đến năm 2050 đã nghiên cứu và đề xuất những giải pháp quy hoạch: hình thành các điểm dân cư có hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tạo điều kiện phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội một cách bền vững cho xã, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội, gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn, góp phần nâng cao môi trường cảnh quan, nâng cao thu nhập và chất lượng sống của người dân địa phương.

- Đồ án đã điều chỉnh và bổ sung theo biên bản góp ý khi thông qua Quy hoạch tại địa phương.

- Đồ án tuân thủ theo các căn cứ pháp lý hiện hành. Đồng thời đảm bảo chỉ tiêu quản lý quy hoạch sau khi phê duyệt đồ án và hướng dẫn thực hiện xây dựng theo quy hoạch. Từ đó từng bước tạo điều kiện thực hiện quá trình chuẩn bị đầu tư và lập các dự án xây dựng.

2. Kiến nghị

- Uỷ ban nhân dân tỉnh Cà Mau sớm phê duyệt Quy hoạch chung xã Vĩnh Mỹ, tỉnh Cà Mau, đến năm 2050 làm cơ sở trong việc triển khai lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và các điểm dân cư nông thôn, các khu chức năng hướng tới mục tiêu thúc đẩy kinh tế, nâng cao chất lượng sống, phát triển bền vững cho xã Vĩnh mỹ.

- Các cấp chính quyền cần hỗ trợ các cơ chế chính sách, nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư, hệ thống hạ tầng khung kết nối xã với các vùng phụ cận./.